BÁO CÁO

Kiểm định toàn diện nền kinh tế thị trường Việt Nam dựa trên bộ chỉ số Tự do kinh tế thế giới (EFW) của Viện Fraser, Canada

Hà Nội, tháng 12/2020

NHÓM TÁC GIẢ

Đinh Tuấn Minh

Võ Huyền Nhi

Hoàng Xuân Trung

Lê Thị Anh Thư

Nguyễn Thùy Liên

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn tiến sĩ Fred McMahon đã hỗ trợ chúng tôi trong việc cung cấp dữ liệu gốc, kiểm tra lại kết quả phân tích dữ liệu, và cung cấp tài liệu tham khảo liên quan đến bộ chỉ số Tự do kinh tế thế giới (EFW).

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới trường Đại học kinh tế Quốc dân và Ban Kinh tế Trung ương đã phối hợp cùng chúng tôi tổ chức thành công buổi Tọa đàm "Đối thoại về thể chế kinh tế thị trường Việt Nam" tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân ngày 29/07/2020.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn những ý kiến, phát biểu quý báu của các chuyên gia tại buổi Tọa đàm, bao gồm tiến sĩ Nguyễn Đình Cung, tiến sĩ Tô Trung Thành, tiến sĩ Nguyễn Văn Đáng, tiến sĩ Nguyễn Tú Anh, thạc sĩ Lê Sỹ Giảng, thạc sĩ Nguyễn Minh Thảo và một số chuyên gia khác.

Tuy nhiên, mọi sai sót, nếu có, trong báo cáo đều thuộc về chúng tôi.

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU 5
II. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ 5
III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ VÀ CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI TỔNG THỂ 9
IV. CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI 12
PHỤ LỤC 1: CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI 38
PHỤ LỤC 2: TỰ DO KINH TẾ: TỔNG QUAN 51
DANH SÁCH TÀI LIỆU THAM KHẢO 59

Danh mục Bảng

Bảng 1: Các nước thu nhập trung bình thấp được chọn lựa so sánh 7
Bảng 2: Các nước Đông Nam Á lựa chọn so sánh 8
Bảng 3: Các nước Liên Xô cũ và Các nước chuyển đổi Trung & Đông Nam Âu được lựa chọn..... 9
Bảng 4. 1: Các cấu phần trong chỉ tiêu Quy mô của chính phủ 12
Bảng 4. 2: Cấu phần của chỉ tiêu Quy mô của chính phủ: 13
Bảng 4. 3: Ngưỡng thu nhập áp dụng Tỷ lệ thuế cận biên cao nhất (1983 US$) 14
Bảng 4. 4: Cấu phần của tiêu chí Hệ thống luật pháp và quyền sở hữu 17
Bảng 4. 5: Các cấu phần của tiêu chí Hệ thống pháp luật và quyền sở hữu..... 18
Bảng 4. 6: Mức độ hiệu quả của các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trong các tranh chấp 21
Bảng 4. 7: Các cấu phần của tiêu chí Đồng tiền thực chắc 22
Bảng 4. 8: Các cấu phần của chỉ số Hàng rào thuế quan và quy định thương mại quốc tế..... 25
Bảng 4. 9: Các tiểu cấu phần Tỷ giá hối đoái trên thị trường chợ đen và sự kiểm soát của chính phủ đối với sự dịch chuyển của vốn và người 27
Bảng 4. 10: Các tiểu cấu phần về các quy định về trị trường tín dụng..... 31
Bảng 4. 11: Các tiểu cấu phần Quy định về thị trường thị trường lao động..... 32
Bảng 4. 12: Các tiểu cấu phần Quy định về kinh doanh 33

Danh mục Biểu đồ

Biểu đồ 1: Xếp hạng các cấu phần của chỉ số EFW của Việt Nam..... 10
Biểu đồ 2: Chỉ số Tự do Kinh tế tổng thể của Việt Nam và một số nước, nhóm nước so sánh..... 10
Biểu đồ 3: GDP bình quân đầu người của Việt Nam và các nước và nhóm nước so sánh (USD 2010 không đổi) 11
Biểu đồ 4: Tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số nước, nhóm nước so sánh (%) 12
Biểu đồ 5: Quy mô của chính phủ Việt nam và các nhóm đối chiếu từ năm 2005 - 2017..... 15
Biểu đồ 6: Điểm số về Hệ thống pháp luật & quyền sở hữu của Việt Nam và các nhóm so sánh..... 20
Biểu đồ 7: Chỉ số Đồng tiền thực chắc của Việt Nam và các nhóm so sánh (2005-2017) 24
Biểu đồ 8: Chỉ số Tự do giao thương quốc tế của Việt nam và các nhóm so sánh (2005 – 2017) 28
Biểu đồ 9: Xếp hạng chỉ số giao dịch thương mại xuyên biên giới của Việt nam giai đoạn 2016-2019 29
Biểu đồ 10: Chi phí và thời gian chấp hành giấy tờ và thủ tục thông quan của Việt Nam và một số nước trong khu vực Đông Nam Á..... 29
Biểu đồ 11: Chỉ số Quy định về thị trường, lao động, và doanh nghiệp của Việt Nam và các nhóm so sánh (2005-2017) 34

I. GIỚI THIỆU

Việt Nam là một trong những nền kinh tế có triển vọng nhất trên thế giới với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người một năm từ 4% năm 2012 đến 6% trong 2018. Tốc độ tăng trưởng GDP thực dự kiến vào năm 2020 – 2021 trước khi đại dịch Covid-19 xảy ra là khoảng 6,5%. Từ 2002 đến 2018, hơn 45 triệu người dân đã thoát khỏi đói nghèo và GDP bình quân đầu người đã tăng 2,5 lần, đạt mức 2.700 đô la Mỹ vào năm 2019. Với dân số 97 triệu người vào năm 2018 (từ 60 triệu dân vào năm 1986) và được dự đoán sẽ tăng lên tới 120 triệu người trước khi chững lại vào năm 2050. Dân số cũng đang già hóa nhanh chóng, độ tuổi trung bình tăng từ 28,5 tuổi vào năm 2010 đến 36,7 vào 2030 và 42,4 vào 2050 (UN, 2008). Trong khi đó, tầng lớp trung lưu hiện đang chiếm 13% dân số sẽ tăng lên tới 26% vào năm 2026.

Gần đây Việt Nam đã hoàn thành việc ký kết khoảng 16 Hiệp định tự do thương mại và tham gia nhiều tổ chức để có thể mở rộng thị trường, giành được những nguồn lực giúp thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, chỉ số Tự do kinh tế thế giới (EFW) của Việt Nam được công bố năm 2019 mới chỉ đạt được 6,27 trên thang điểm 10, xếp ở vị trí 119 trong tổng số 180 nước. Về bộ chỉ số EFW - được công bố hàng năm bởi viện nghiên cứu Fraser Canada - nhà kinh tế học Douglass North đoạt giải Nobel năm 1993 từng gọi chỉ số này là "thứ gần nhất mà chúng ta có", một miêu tả về "cách thị trường vận hành hiệu quả" dẫn đến sự tăng trưởng kinh tế. Sáu mươi nhà nghiên cứu hàng đầu thế giới từ nhiều chuyên ngành, bao gồm ba nhà kinh tế đoạt giải Nobel, đã tham gia vào việc thiết kế chỉ số này. Do vậy, việc rà soát chỉ số EFW là cần thiết để đánh giá hiệu quả hoạt động của thị trường và năng lực của nhà nước trong vai trò thúc đẩy kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Báo cáo này được xây dựng như là kết quả từ Tọa đàm "Đối thoại về thể chế kinh tế thị trường Việt Nam" tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội vào tháng 7/2020. Tại buổi Tọa Đàm, các diễn giả và khách mời tham gia đã trao đổi về vị trí của Việt Nam trong bộ chỉ số này. Các khách mời tham gia hội thảo là những nhà nghiên cứu kinh tế, các nhà lập pháp, quan chức chính phủ, nhà báo có uy tín tại Việt Nam. Các khách mời đều được gửi tài liệu hội thảo, chuẩn bị dữ liệu về bộ chỉ số theo chuỗi thời gian từ năm 2005, trước khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO cho đến năm 2017. Tại cuộc hội thảo, các chuyên gia của Fraser Canada và Việt Nam đã chuẩn đoán những thách thức và cơ hội hội cho sự phát triển của kinh tế thị trường ở Việt Nam trong thời gian tới. Bên cạnh các nội dung thảo luận tại hội thảo, nhóm chuẩn bị báo cáo đã gặp gỡ thêm trực tiếp với các chuyên gia tham gia hội thảo để thảo luận kỹ hơn về các vấn đề mà Việt Nam gặp phải trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường đầy đủ cũng như gợi ý các giải pháp cần thiết để vượt qua các trở ngại.

II. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

2.1. Tự do kinh tế và nền kinh tế thị trường tự do

Sự tự do kinh tế trong bộ chỉ số EFW được hiểu là khả năng của các cá nhân và các gia đình trong việc thực hiện các quyết định kinh tế của chính họ. Tự do kinh tế cho phép các nhà sản xuất và người bán cạnh tranh tự do với nhau trên cơ sở bình đẳng, chịu sự chi phối bởi hệ thống hành chính nhà nước và quy định pháp luật, những thứ mà đôi khi được thiết kế để tạo ra lợi thế cho các nhóm quyền thế cản trở sự tự do của những người khác. Với tự do kinh tế, người

tiêu dùng có sự lựa chọn tự do, không ai bị cản trở bởi chính phủ hay nhóm quyền lực nào cả. Đặc biệt quan trọng, nền kinh tế tự do phải được bảo vệ bởi các quyền sở hữu mạnh và nền pháp quyền đối xử công bằng với tất cả mọi người và bảo vệ sự tự do của họ.

Thật dễ dàng để thấy được cách thức tự do kinh tế thúc đẩy sự thịnh vượng và phúc lợi. Bất kỳ giao dịch nào được tham gia một cách tự do đều phải có lợi cho tất cả các bên; bất kỳ giao dịch nào không tạo ra lợi ích cho tất cả các bên sẽ bị từ chối bởi bên không đạt được lợi ích mong muốn. Điều này tạo ra những kết quả trong toàn bộ nền kinh tế. Những người tiêu dùng được tự do lựa chọn sẽ chỉ bị thu hút bởi chất lượng và giá cả vượt trội.

Người sản xuất và bán hàng, gồm cả những người mới, đều được chào đón trên thị trường và phải thường xuyên cải thiện giá cả và chất lượng của những sản phẩm của họ để đáp ứng những nhu cầu của khách hàng; nếu không khách hàng sẽ không tham gia các giao dịch với họ. Hàng triệu giao dịch diễn ra hàng ngày mang lại lợi ích cho các bên, tạo ra động lực để tăng cao năng suất và việc làm trong toàn bộ nền kinh tế.

Một nền kinh tế tự do là nơi mà chính phủ của nó thúc đẩy tự do kinh tế qua việc cung cấp cơ sở hạ tầng cần thiết cho sự trao đổi tự nguyện cũng như bảo vệ các cá nhân và tài sản của họ khỏi những kẻ sử dụng bạo lực, cưỡng ép, và lừa dối để chiếm đoạt những thứ không thuộc về họ. Theo đó, hệ thống luật pháp là đặc biệt quan trọng. Các cơ quan luật pháp của quốc gia phải bảo vệ sinh mạng và tài sản của tất cả các cá nhân khỏi các hành động gây hấn từ những người khác và thực thi các hợp đồng với một thái độ công bằng. Sự tiếp cận đối với tiền tệ có giá trị ổn định cũng cần phải được cung cấp. Bên cạnh đó, các chính phủ phải tránh các hoạt động hạn chế sự lựa chọn cá nhân, can thiệp vào các trao đổi tự nguyện, hay giới hạn sự thâm nhập vào thị trường. Tự do kinh tế bị giảm đi khi lựa chọn cá nhân, trao đổi tự nguyện và hợp tác thị trường bị đè nén bởi các loại thuế, chi tiêu chính phủ, và các quy định.

2.2. Chỉ số tự do kinh tế Thế giới

Chỉ số tự do kinh tế thế giới cung cấp một thước đo toàn diện về tính nhất quán giữa thể chế và chính sách của một quốc gia với sự tự do kinh tế. Chỉ số này là thành quả của của chuỗi các hội thảo được tổ chức bởi Milton và Rose Friedman cùng với Michael Walker, giúp tạo nên sự ra đời của ba cuốn sách (Walker, 1988; Block, 1991; Easton and Walker, 1992) báo cáo về các mẫu hình và cách tiếp cận khác nhau được xem xét trong các cuộc thảo luận mà thành quả chính là sự công bố đầu tiên về Chỉ số Tự do kinh tế Thế giới. Bên cạnh nhà Friedman, một số nhà kinh tế học hàng đầu thế giới bao gồm Douglass North, Gary Becker, Peter Bauer, William Niskanen, và Gordon Tullock cũng đã đóng góp vào sự phát triển của chỉ số EFW. Chỉ số này được công bố hàng năm bởi một hệ thống các tổ chức được dẫn đầu bởi Viện Fraser ở Canada. Mỗi năm, các thành viên của mạng lưới này và các bên quan tâm đều họp bàn để xem xét lại cấu trúc cân nhắc những ý tưởng cải thiện cho chỉ số này.

Việc xây dựng chỉ số EFW được dựa trên ba quy tắc phương pháp luận quan trọng. Đầu tiên, các cấu phần khách quan được ưu tiên hơn so với các cấu phần liên quan đến khảo sát và đánh giá chủ quan. Bởi bản chất đa diện của tự do kinh tế và tầm quan trọng của các yếu tố luật pháp và quy định, việc sử dụng các dữ liệu từ các khảo sát, hội đồng chuyên gia, và nghiên cứu trường hợp chung đối mới một số khía cạnh là cần thiết. Tuy vậy, chỉ số EFW đã tận dụng các cấu phần khách quan tới hết mức có thể. Thứ hai, các dữ liệu được sử dụng để xây dựng nên

các thang chỉ số được lấy từ các nguồn của bên thứ ba như Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới, và Diễn đàn kinh tế Thế giới, nơi cung cấp dữ liệu cho một số lượng lớn các quốc gia. Các chỉ số được cung cấp trực tiếp từ một nguồn ở trong một quốc gia hiếm khi được dùng đến. Quan trọng hơn, các đánh giá của các tác giả hoặc những người khác trong Mạng lưới Tự do Kinh tế chưa bao giờ được dùng để điều chỉnh dữ liệu gốc hoặc đánh điểm bất cứ quốc gia nào. Thứ ba, tính minh bạch được đảm bảo xuyên suốt. Báo cáo cung cấp các thông tin về các nguồn dữ liệu, phương pháp sử dụng để chuyển đổi dữ liệu gốc thành các số điểm thành phần, và phương thức các điểm thành phần được sử dụng để tính được điểm số của các lĩnh vực cũng như điểm số cuối cùng. Chi tiết phương pháp luận có thể được tìm thấy ở phần Phụ lục: các Chú thích và Nguồn dữ liệu của báo cáo này.

Dữ liệu trong các bảng biểu của báo cáo Tự do kinh tế thế giới: Báo cáo thường niên năm 2019 được dựa trên dữ liệu của năm 2017, dữ liệu sẵn có mới nhất tại thời điểm công bố. Dữ liệu có sẵn để tải về miễn phí tại:

https://www.fraserinstitute.org/studies/economic-freedom

2.3. Các nước so sánh

Tự do kinh tế là một khái niệm tổng hợp của nhiều yếu tố. Để người dân ở bất kỳ đất nước nào có được lợi ích thực sự từ tự do kinh tế, đất nước đó phải làm tốt ở tất cả các lĩnh vực, nhất là với pháp trị bởi nó được xem là nền tảng thiết yếu của tự do kinh tế. Nếu sự tự do của tất cả mọi người không được bảo vệ một cách công bằng, những người giàu hoặc những người có quyền lực sẽ tấn công sự tự do của người nghèo và yếu thế. Một đất nước có được chỉ số cao về quy mô nhà nước thông qua mức thuế thấp nhưng lại có một hệ thống luật pháp thất bại không thể tạo ra được một nền kinh tế tự do thật sự cho những công dân của họ.

Tài liệu này so sánh các tiêu chí của Chỉ số tự do kinh tế thế giới của Việt Nam với nhóm các nước cũng như một số vùng lãnh thổ cụ thể để chúng ta có được một bức tranh toàn diện về vị trí của Việt Nam trong tương quan với các quốc gia khác trên thế giới.

Cụ thể, tài liệu này lựa chọn ba nhóm so sánh là: nhóm các nước thu nhập trung bình thấp, nhóm các nước Đông Nam Á, và nhóm các nước kinh tế chuyển đổi. Tất cả các nước được chọn lựa phải có dân số năm 2018 trên 5 triệu người. Các nước được cân nhắc để mang ra so sánh chi tiết là Trung Quốc, Pakistan, Thái Lan và Ba Lan. Chi tiết danh các quốc gia trong mỗi nhóm được thể hiện trong các Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3 dưới đây.

Bảng 1: Các nước thu nhập trung bình thấp được chọn lựa so sánh

STT	Quốc gia	Dân số
1	Angola	30,809,762
2	Bangladesh	161,356,039

STT	Quốc gia	Dân số
16	Indonesia	267,663,430
17	Morocco	36,029,140

3	Bolivia	11,353,142	18	Myanmar	53,708,390
4	Cambodia	16,249,798	19	Nicaragua	6,465,510
5	Cameroon	25,216,237	20	Nigeria	195,874,740
6	Congo, Rep.	5,244,363	21	Pakistan	212,215,030
7	Côte d'Ivoire	25,069,229	22	Senegal	15,854,360
8	Egypt, Arab Rep.	98,423,595	23	Sudan	41,801,530
9	El Salvador	6,420,744	24	Tunisia	11,565,200
10	Ghana	29,767,108	25	Ukraine	44,622,520
11	Honduras	9,587,522	26	Vietnam	95,540,400
12	Kenya	51,393,010	27	Zambia	17,351,820
13	Kyrgyz Republic	6,315,800	28	Zimbabwe	14,439,020
14	Lao PDR	7,061,507			
15	India	1,352,617,330			

Nguồn: World Bank 2020

Bảng 2: Các nước Đông Nam Á lựa chọn so sánh

Quốc gia	Dân số
Cam pu chia	16,486,542
Indonesia	270,625,568
Lào	7,169,455

Malaysia	31,949,777
Myanmar	54,045,420
Philippines	108,116,615
Singapore	5,804,337
Thái Lan	69,625,582

Nguồn: World Bank 2020

Bảng 3: Các nước Liên Xô cũ và Các nước chuyển đổi Trung & Đông Nam Âu được lựa chọn

Quốc gia	Dân số
Trung & Đông Nam Âu	
Bulgaria	7,024,216
Serbia	8,750,701
Czech Republic	10,625,695
Hungary	9,768,785
Ba Lan	37,978,548
Romania	19,473,936
Slovak Republic	5,447,011
Các nước Liên Xô cũ	
Azerbaijan	9,942,334
Belarus	9,485,386
Kazakhstan	18,276,499
Kyrgyz Republic	6,315,800
Russian Federation	144,478,050
Tajikistan	9,100,837
Ukraine	44,622,516

Nguồn: World Bank 2020

III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ VÀ CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI TỔNG THỂ

3.1. Chỉ số Tự do kinh tế tổng thể của Việt Nam

Xét về tổng thể, Việt Nam xếp hạng 119 trong tổng số 162 nước về chỉ số Tự do kinh tế thế giới vào năm 2017. Vì thứ tự xếp hạng là từ cao nhất đến thấp nhất, cho nên xếp hạng càng cao thì sự thể hiện của nước đó trong các cấu phần của tự do kinh tế càng thấp. Xếp hạng hiện tại

của Việt Nam cho thấy Việt Nam cần cải thiện hơn trong một số chiều cạnh để đuổi kịp các nước khác.

Biểu đồ 1: Xếp hạng các cấu phần của chỉ số EFW của Việt Nam

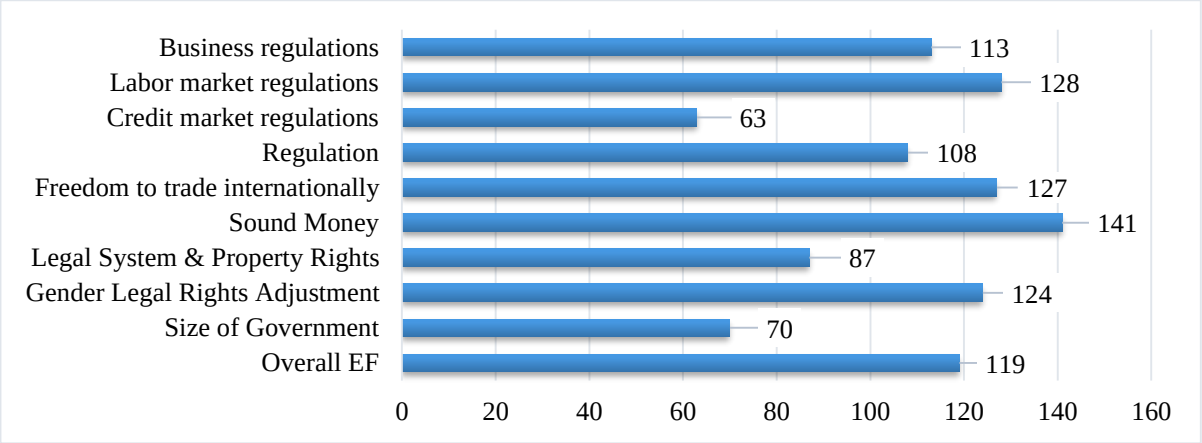

Việt Nam thể hiện kém nhất ở phương diện Đồng tiền thực chắc (Sound Money), xếp hạng thứ 141 trên thế giới. Như chỉ ra bên dưới, nguyên nhân chủ yếu khiến chỉ số này thấp là vì sự hiện diện của các quy định hạn chế người dân được mở tài khoản ngoại tệ. Bên cạnh Đồng tiền thực chắc, các tiêu chí Quy định về thị trường lao động, Tự do thương mại quốc tế, và Điều chỉnh điểm đối với các quyền liên quan đến giới của Việt Nam đều tụt lại phía sau nhiều quốc gia khác với vị trí lần lượt là 128, 127, và 124. Quy định về thị trường tín dụng lại thể hiện khá tốt vào năm 2017 với xếp hạng thứ 63. Về chỉ số Quy mô chính phủ, Việt Nam xếp thứ 70, là con số phản ánh nỗ lực của chính phủ Việt Nam trong việc giảm gánh nặng của khu vực công lên khu vực tư.

Biểu đồ 2: Chỉ số Tự do Kinh tế tổng thể của Việt Nam và một số nước, nhóm nước so sánh

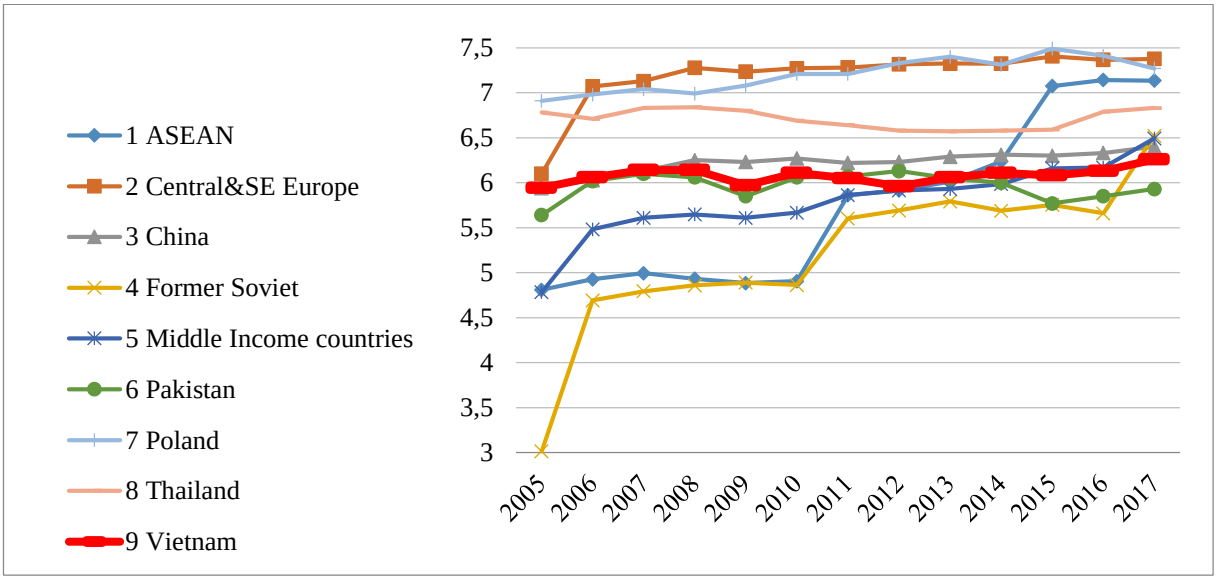

Chỉ số Tự do kinh tế của Việt Nam duy trì ở mức khá ổn định trong giai đoạn năm 2005 đến 2017, xung quanh mức 6 điểm. Điểm số này của Việt Nam cao hơn một chút điểm trung bình của nhóm các nước thu nhập trung bình thấp và nhóm các nước ASEAN từ năm 2005 đến

2012. Tuy nhiên, nhóm các nước ASEAN đã vượt lên nhanh hơn và hiện tại duy trì ở mức trên 7 điểm. Trung Quốc và Pakistan có mô thức giống với Việt Nam từ năm 2005 đến tận 2017 với điểm số dao động xung quanh 6 điểm. Điểm của các nước Trung và Đông Nam Âu duy trì ở mức cao hơn, từ 7 đến 7,5 điểm. So với Thái Lan, cùng là thành viên của ASEAN, nhưng Thái Lan luôn có mức điểm cao hơn Việt Nam. Còn so với Pakistan, một quốc gia Nam Á, có quy mô dân số tương tự Việt Nam, chỉ số EFW tổng thể của Việt Nam bắt đầu tốt hơn từ năm 2014.

3.2. Kết quả hoạt động của nền kinh tế

GDP bình quân đầu người (tính bằng USD, qui đổi về năm gốc 2010) ở Biểu đồ 3 phản ánh mức sống của người dân ở các nước được chọn. Biểu đồ 3 cho thấy Việt Nam có mức GDP bình quân đầu người thấp hơn so với hầu hết các nước trong danh sách, kể cả nhóm Các nước thu nhập trung bình thấp, ngoại trừ Pakistan. Thứ bậc cao hơn cả thuộc về Ba Lan và các nước Trung và Đông Nam Âu.

Biểu đồ 3: GDP bình quân đầu người của Việt Nam và các nước và nhóm nước so sánh (USD 2010 không đổi)

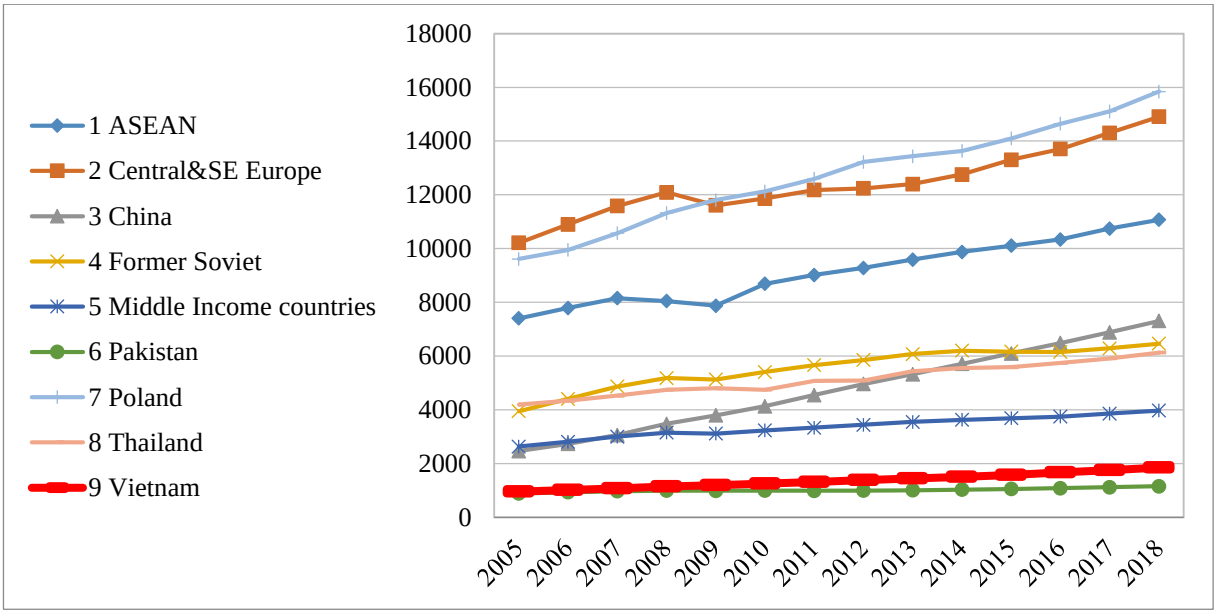

Biểu đồ 4: Tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số nước, nhóm nước so sánh (%)

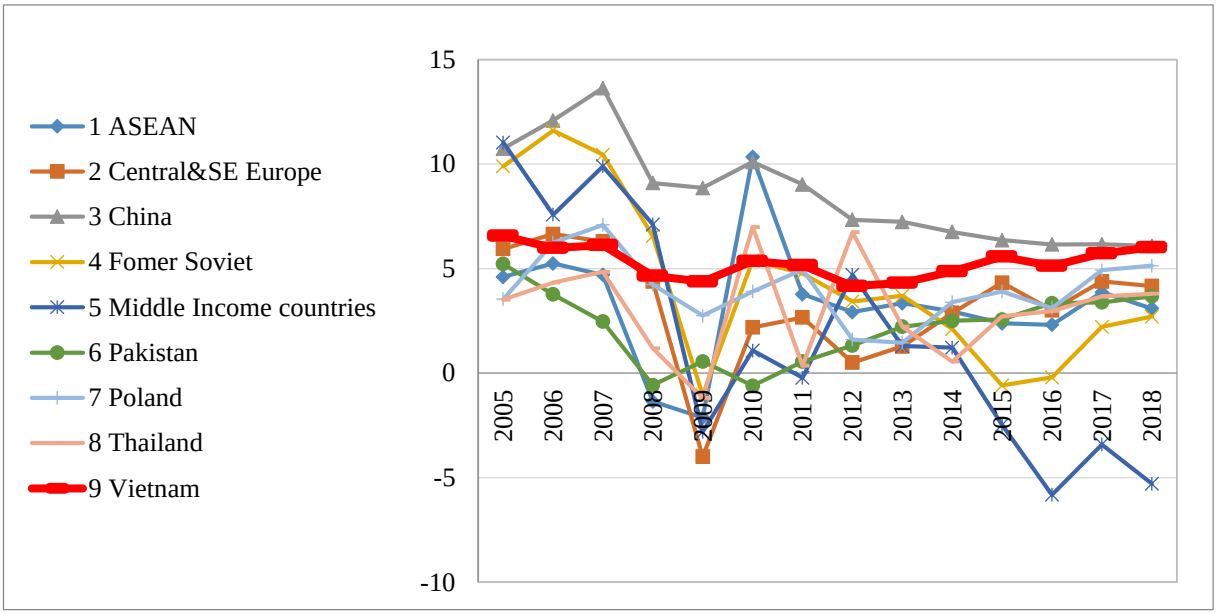

Tuy nhiên, xét về Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người, chỉ số phản ánh tốc độ gia tăng thu nhập hàng năm của mỗi người dân ở mỗi quốc gia, Việt Nam cũng là quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người tương đối cao, ở mức 7%, chỉ thấp hơn so với Trung Quốc. Việt Nam cũng là quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người không bị ảnh hưởng nhiều bởi cuộc suy thoái vào năm 2009 như Thái Lan, các nước ASEAN khác, và nhóm các nước Liên Xô cũ. Tốc độ tăng trưởng của nhóm các nước thu nhập trung bình thấp có nhiều dao động nhất, chịu tác động nặng nề của cuộc suy thoái vào năm 2009, tuy sau đó có hồi phục, nhưng một lần nữa lại suy giảm từ năm 2014, chạm đáy ở mức -6% vào năm 2016, và vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi cho đến năm 2018. Ngược lại, tốc độ tăng trưởng của các nhóm và các quốc gia khác đều cho thấy xu hướng tăng từ năm 2016 đến 2018.

IV. CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI

4.1. Quy mô của chính phủ

4.1.1. So sánh Việt Nam với một số quốc gia từ dữ liệu EFW 2017

Bảng 4. 1: Các cấu phần trong chỉ tiêu Quy mô của chính phủ

Countries	1A		1B		1C	
	Tiêu dùng của chính phủ	Dữ liệu 1	Cắt chuyển và trợ cấp	Dữ liệu 2	Đầu tư của chính phủ	Dữ liệu 3
Trung Quốc	3.80	27.09	8.29	6.76	2.0	46.07
Pakistan	8.21	12.09	9.22	3.37	4.0	30.81

Ba Lan	4.95	23.18	5.36	17.52	7.0	20.91
Thái Lan	4.37	25.14	9.21	3.41	6.0	26.81
Việt Nam	**9.20**	**8.73**			**6.0**	**29.81**
ASEAN	6.48	17.96	9.43	2.59	7.13	22.32
Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu	4.84	23.54	5.38	17.46	8.14	17.95
Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ	5.92	19.89	7.02	11.43	6.13	30.49
Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp	6.66	17.35	8.26	5.90	6.42	25.86

Dữ liệu 1 Tiêu dùng của chính phủ theo tỷ lệ phần trăm của tổng tiêu dùng

Dữ liệu 2 Cắt chuyển và trợ cấp theo phần trăm GDP

Dữ liệu 3 Đầu tư chính phủ theo tỷ lệ phần trăm tổng đầu tư

Vào năm 2017, tỷ trọng tiêu dùng của chính phủ trong tổng tiêu dùng của Việt Nam thấp nhất so với các nhóm và nước khác. Ngược lại, tỷ trọng của chi tiêu của chính phủ Trung quốc trong tổng tiêu dùng lớn hơn tất cả các quốc gia được thống kê. Sau Trung Quốc, chi tiêu của các chính phủ ở Thái Lan, Trung và Đông Nam Âu, và Ba Lan cũng chiếm hơn 20% tổng tiêu dùng của nước.

Mặt khác, đầu tư của chính phủ ở Việt Nam được xếp ở mức trung bình với 6 điểm; trong khi đó đầu tư của của Trung Quốc lại cực kỳ cao, chiếm 46% tổng đầu tư, và chỉ nhận được 2 điểm; còn các nước Trung và Đông Nam Âu thì có mức tỷ trọng đầu tư chính phủ thấp nhất cho nên nhận được điểm số 8,14. Điều này cho thấy, các hoạt động đầu tư ở Trung Quốc phải dựa nhiều vào chính phủ, trái ngược với các nước Trung & Đông Nam Âu nơi mà khu vực tư nhân đóng vai trò trung tâm trong đầu tư và ĐMST. Ở nhóm các nước thu nhập trung bình thấp, nhóm các quốc gia Sô-viết cũ, và ASEAN, đầu tư từ chính phủ cũng vẫn chiếm tỷ trọng tương đối lớn.

Bảng 4. 2: Cấu phần của chỉ tiêu Quy mô của chính phủ

Quốc gia	1D					1E	
	1Di		1Dii		1Diii		
	Thuế suất cận biên cao nhất	Dữ liệu 1	Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất	Data 2 Dữ liệu	Mức thuế suất cận biên cao nhất	Sở hữu nhà nước về tài sản	**Quy mô chính phủ**

Trung Quốc	6	45	6	45	6	3.24	4.67
Pakistan	8	30	8	30	8	5.67	7.02
Ba Lan	7	32	1	57	4	6.86	5.63
Thái Lan	8	35	8	35	8	6.33	6.78
Việt Nam	**7**	**35**	**5**	**36**	**6**	**5.60**	**6.70**
ASEAN	8.75	27.00	8.63	27.63	8.69	5.27	7.40
Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu	9.29	19.29	3.86	44.86	6.57	6.97	6.38
Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ	9.50	17.38	6.25	34.88	7.88	4.43	6.27
Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp	8.11	27.08	6.24	36.03	7.17	5.71	6.88

Ghi chú:

- *Dữ liệu 1: Dữ liệu về ngưỡng thu nhập được quy đổi từ nội tệ sang giá Đô la Mỹ năm 1982/1984 (sử dụng tỷ giá hối đoái đầu năm và Chỉ số giá tiêu dùng của Mỹ)*
- *Dữ liệu 2: Dữ liệu về ngưỡng thu nhập được quy đổi từ nội tệ sang giá Đô la Mỹ năm 1983 (sử dụng tỷ giá hối đoái đầu năm và Chỉ số giá tiêu dùng của Mỹ). Các con số này có thể bao gồm cả các tỷ giá dưới quốc gia, nếu có.*

Bảng 4. 3: Ngưỡng thu nhập áp dụng Tỷ lệ thuế cận biên cao nhất (1983 US$)

	Income Threshold at Which the Top Marginal Rate Applies (1983 US$)			
Top Marginal Tax Rate	<$25,000	$25,000 - <$50,000	$50,000 - <$150,000	$150,000+
<21%	10	10	10	10
21% - <26%	9	9	10	10
26% - <31%	8	8	9	9
31% - <36%	7	7	8	9
36% - <41%	5	6	7	8
41% - <46%	4	5	6	7
46% - <51%	3	4	5	5
51% - <56%	2	3	4	4
56% - <61%	1	2	3	3
61% - <66%	0	1	2	2
66% - <70%	0	0	1	1
70%+	0	0	0	0

Tác động của chính phủ thông qua chính sách tài khóa và phân phối thu nhập được thể hiện trong mức thuế thu nhập khi chúng tác động trực tiếp lên động lực làm việc của mỗi cá nhân. Ở chỉ tiêu này, Việt Nam ghi nhận ở mức trung bình so với các nước và nhóm nước khác.

Biểu đồ 5: Quy mô của chính phủ Việt nam và các nhóm đối chiếu từ năm 2005 - 2017

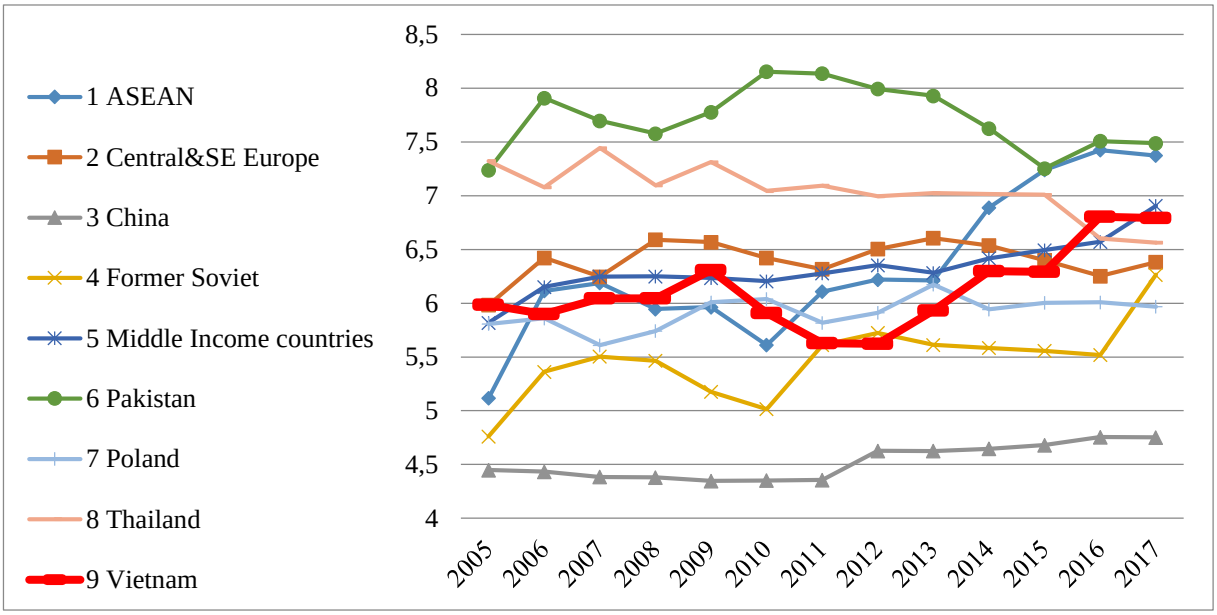

Trong biểu đồ so sánh về Quy mô của chính phủ, Pakistan lại là quốc gia liên tục ghi điểm cao nhất, sau đó đến Thái Lan với mức điểm khoảng 7 điểm, trong khi hầu hết phần còn lại xoay quanh ở khoảng 6 điểm. Trung Quốc ghi được mức điểm thấp nhất chỉ giao động trong khoảng từ 4 đến 5 điểm. Mức chi tiêu và thuế của chính phủ quá lớn có thể lấn át và hạn chế vai trò của khu vực tư nhân. Mặc dù cả Việt Nam và Trung Quốc đều có hệ thống chính trị một đảng nắm quyền nhưng sự can thiệp của hai chính phủ lại có những sự khác biệt nhất định.

4.1.2. Phân tích nguyên nhân

Sau hai lần sửa đổi hiến pháp vào năm 1992 và 2013, Việt Nam về cơ bản đã xây dựng được bộ máy hành chính nhà nước tương tự các quốc gia có nền kinh tế thị trường(KTTT). Quy mô nhà nước trên các khía cạnh thu, chi ngân sách ở mức trung bình so với nhóm nước được đối chiếu trong biểu đồ 5. Kể từ năm 2007 đến nay, sau nhiều lần điều chỉnh, bộ máy Nhà nước đã tương đối ổn định và không có sự thay đổi lớn về mặt cấu trúc. Với đặc thù là một nhà nước pháp quyền XHCN, bộ máy nhà nước Việt Nam được điều hành bởi một hệ thống chính trị không khác nhiều so với thời kì trước Đổi mới. Một số nguyên lý đặc trưng của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung như sở hữu tập thể và kinh tế nhà nước làm chủ đạo vẫn còn được duy trì. Điều này làm cho bộ máy hành chính nhà nước cồng kềnh; chức năng của các cơ quan Đảng, Chính phủ và các đoàn thể chồng chéo, kém hiệu quả.

Theo kết quả nghiên cứu về Chỉ số Tự do kinh tế toàn cầu của Viện Fraser, Chỉ số Quy mô Chính phủ của Việt Nam ở mức trung bình có xu hướng cải thiện nhưng không nhiều. Cụ thể, chỉ số này tăng từ mức 5,89 năm 2005 lên 6,35 điểm năm 2019, trong đó giai đoạn 2009-2012 giảm mạnh từ 6,3 xuống 5,6 điểm. Chỉ số đo lường này đối với Việt Nam là không đầy đủ, chỉ số Cắt chuyển và trợ cấp bị bỏ trống, chỉ số về tỷ lệ thuế biên nên thay bằng tỷ lệ thu thuế trên GDP, ngoài ra, số liệu về số lượng công chức và viên chức làm việc trong bộ máy nhà nước

cũng nên được sử dụng. Biểu đồ 5 cho thấy nếu so với các nước trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc, nước có mô hình nhà nước khá tương đồng với Việt Nam thì quy mô của nhà nước Việt Nam lớn hơn khá nhiều. Nguyên nhân một phần do bộ máy nhà nước Việt Nam còn cồng kềnh và kém hiệu quả hơn các nước trong khu vực khi cùng thực hiện những chức năng tương tự nhau.

Theo số liệu ở bảng 4a, đầu tư của chính phủ ở Việt Nam năm 2017 được xếp ở mức trung bình với 6 điểm. Tỷ lệ chi đầu tư công so với tổng chi tiêu công tăng mạnh giai đoạn 2015-2017, giai đoạn 2017 đến nay duy trì ở mức 26%. Nguồn vốn đầu tư công chiếm 10,7% tổng giá trị GDP, chiếm 32% tổng mức đầu tư toàn xã hội năm 2019[1]. Tỷ lệ đầu tư từ NSNN so với tổng đầu tư toàn xã hội cao, điều này cho thấy đầu tư của Nhà nước vào hạ tầng công cộng vẫn tiếp tục được duy trì trong thời gian qua, chủ yếu do cơ sở hạ tầng của Việt Nam hiện đang còn ở mức thấp, chưa phát triển.

Chỉ tiêu thuế suất cận biên của Việt Nam ghi nhận ở mức trung bình so với các nước và nhóm nước khác. Kể từ năm 2001, Việt Nam bắt đầu giai đoạn tái cấu trúc nền kinh kế, đặc biệt giai đoạn 2016-2020, Chính phủ đã thực hiện hàng loạt chính sách khuyến khích doanh nghiệp như miễn giảm thuế, giãn thời gian nộp thuế, miễn giảm thuế sử dụng đất,…Để đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn của Việt Nam và thông lệ quốc tế, thúc đẩy môi trường kinh doanh phát triển, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản sửa đổi, bổ sung hoàn thiện chính sách quản lý thuế[2], tăng cường chính sách ưu đãi thuế. Thêm vào đó, khu vực kinh tế phi chính thức của Việt nam rất lớn; hầu hết các doanh nghiệp trong khu vực phi chính thức (kinh kế cá thể, hộ gia đình,...) hầu như không phải nộp hoặc phải nộp một mức thuế suất rất thấp.

Giai đoạn 2016-2020, việc thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế, trong đó có tái cấu trúc chi NSNN đã đạt được một số kết quả thể hiện trong việc duy trì cân đối thu - chi NSNN. Tái cấu trúc chi NSNN tục tập trung vào việc hoàn thiện thể chế tài chính ngân sách theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thúc đẩy cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, tính đủ chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp,… Điều này giúp tỷ lệ bội chi NSNN so với GDP có nhiều cải thiện từ 5.0% năm 2015 xuống còn 3,5% năm 2017, tuy nhiên, từ 2017 đến nay tỷ lệ này tăng nhẹ trở lại ở mức 3.7% năm 2018 và 3,6% năm 2019[3].

Tỷ trọng tiêu dùng chính phủ năm 2017 cũng ở mức thấp nhất so với các nhóm và nước được so sánh (xem thêm bảng 4a), nhưng chi tiêu của Chính phủ so với GDP vẫn duy trì ở mức cao. Cơ cấu chi thay đổi theo hướng chi thường xuyên (bao gồm chi trả lãi) chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Tỷ lệ so sánh giữa chi thường xuyên và đầu tư là khoảng 74:26 trong thời kỳ

[1] Tạp chí tài chính, Đầu tư công giai đoạn 2010-2019 và những vấn đề đặt ra cho giai đoạn mới, http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/dau-tu-cong-giai-doan-20102019-va-nhung-van-de-dat-ra-cho-giai-doan-moi-322232.html

[2] Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững giai đoạn 2011 – 2020; Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 18/4/2012 phê duyệt Chiến lược Tài chính đến năm 2020; Quyết định số 732/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/5/2011 phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn năm 2011- 2020; Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 25/3/2011 phê duyệt Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2020, Nghị quyết số 19/NQ-CP các năm 2014, 2015, 2016, 2017, 2018 đặt ra những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia,…

[3,4] Xem thêm Bảng cân đối ngân sách nhà nước từ năm 2010 đến 2019 của Bộ Tài chính

2015-2019 so với 70:30 thời kì 2011-2015 và so với 63:37 của thời kỳ 2006-2010[4]. Chi thường xuyên tăng lên và cao hơn mức tăng thu chủ yếu là do tăng chi để thực hiện các chính sách mới về an sinh xã hội, chi lương và phụ cấp và chi trả lãi các khoản vay. Từ năm 2016 đến năm 2020, tuy tinh giản biên chế đã tiết kiệm chi thường xuyên hơn 13 nghìn tỷ đồng, nhưng quỹ lương tăng nhanh, chiếm khoảng 20% tổng chi ngân sách do chi cho cải cách tiền lương và tinh giảm biên chế, ngoài ra chi trả lãi ngày càng lớn dẫn tới chi NSNN ở mức cao, áp lực từ nợ công lớn.

4.1.3. Đề xuất một số giải pháp để cải thiện chỉ số

Các hoạt động điều hành nền kinh tế của nhà nước ngày càng theo hướng thu hẹp về quản lý vĩ mô thay vì can thiệp hoặc tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh tế vi mô. Với đặc thù là một Nhà nước pháp quyền XHCN, với duy nhất một đảng chính trị cầm quyền vai trò lãnh đạo và vai trò quản lý điều hành nhà nước là không tách rời. Vì vậy để giảm tải mức độ cồng kềnh của nhà nước cần quán triệt phương thức nhất thể hóa trong cơ quan của Đảng và cơ quan Chính phủ để tránh trùng lặp và đùn đẩy trách nhiệm, vai trò giám sát thuộc về Quốc hội và HĐND.

Để giảm tỷ lệ nợ công hơn nữa, không có cách nào khác ngoài giảm sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động kinh tế (tức là giảm nhu cầu chi tiêu công), từ đó tinh giảm bộ máy nhà nước để giảm chi thường xuyên. Bộ máy tổ chức Nhà nước cần sắp xếp lại theo hướng Nhà nước điều hành và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh bằng luật pháp. Nhà nước không nên đóng vai trò là người cung cấp hàng hóa và dịch vụ, mà chỉ nên đóng vai trò quản trị để thị trường thực hiện vai trò đó. Khi thị trường không thực hiện được chức năng cung cấp dịch vụ công thì nhà nước chỉ nên tham gia với tư cách là người mua các hàng hóa dịch vụ đó để phân phối lại cho người dân thay vì cung cấp trực tiếp.

4.2. Hệ thống luật pháp và quyền sở hữu

4.2.1. So sánh Việt Nam với một số quốc gia từ dữ liệu EFW 2017

Đây là các tiêu chí phản ánh hiệu quả của các chính phủ trong việc thực hiện các chức năng bảo vệ của mình đối với chế độ pháp quyền và quyền sở hữu. Các quốc gia và nhóm quốc gia được xem xét trong báo cáo này đều đạt mức trung bình ở hầu hết các chỉ tiêu. Các tiêu chí Tòa án công bằng và Hệ thống pháp luật liêm chính đo lường khả năng mà các cá nhân có được hưởng công lý tương đương nhau bất kể địa vị chính trị và kinh tế của họ. Chỉ số này của Việt Nam và Trung Quốc cao hơn trong khi Ba Lan và các nước Trung & Đông Nam Âu lại được đánh giá thấp hơn. Bảo vệ các quyền tài sản là một cấu phần quan trọng, đặc biệt là trong nền kinh tế dựa vào tri thức bởi nó đảm bảo rằng các cá nhân được hưởng những lợi ích xứng đáng từ những kết quả sáng tạo của mình.

Bảng 4. 4: Cấu phần của tiêu chí Hệ thống luật pháp và quyền sở hữu

Quốc gia	2A Tư pháp độc lập	2B Tòa án công minh	2C Bảo vệ các quyền tài sản	2D Can thiệp của quân đội vào pháp trị và chính trị	2E Sự liêm chính của hệ thống tư pháp
Trung Quốc	5.82	5.17	5.96	5	5.83
Pakistan	4.53	4.30	4.56	2.5	5.00
Ba Lan	3.34	2.88	5.01	10	5.83
Thái Lan	5.13	4.45	5.26	3.333	4.17
Việt Nam	**4.18**	**3.97**	**4.89**	**5**	**6.67**
ASEAN	4.84	4.79	5.81	5.54	4.06
Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu	3.93	2.99	5.04	9.05	6.19
Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ	4.14	4.11	5.00	5.80	4.27
Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp	4.01	3.90	4.98	5.16	4.61

Bảng 4. 5: Các cấu phần của tiêu chí Hệ thống pháp luật và quyền sở hữu

Countries	2F Thực thi pháp lý đối với hợp đồng	2G Quy định hạn chế bán bất động sản	2H Độ tin cậy đối với cảnh sát	2I Phí tổn kinh doanh do tội phạm	***Điều chỉnh điểm số liên quan đến quyền về giới***	**Hệ thống luật pháp và quyền tài sản**
Trung Quốc	5.72	8.32	5.98	6.31	0.86	5.58
Pakistan	3.69	6.41	4.15	3.56	0.69	3.63
Ba Lan	4.12	9.28	5.09	6.42	1.00	5.78
Thái Lan	6.27	7.46	4.64	5.19	0.83	4.67
Việt Nam	**5.69**	**8.79**	**5.54**	**6.09**	**0.77**	**5.00**
ASEAN	4.01	7.84	5.64	5.61	0.90	5.16
Nhóm các nước	4.21	8.83	5.26	6.46	0.99	5.75

chuyển đổi Trung và Nam Âu						
Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ	5.85	9.42	5.22	6.16	0.71	4.91
Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp	4.07	7.43	4.89	5.16	0.82	4.49

Thực thi pháp lý đối với hợp đồng cho thấy mức độ các thỏa thuận tự nguyện được bảo vệ một cách hiệu quả trong nền pháp trị, trong khi Quy định hạn chế bán bất động sản có thể được coi là chỉ dấu của việc gây khó dễ trong việc thực hiện các quyền sở hữu. Ở tiêu chí đầu tiên, Thái Lan là quốc gia có điểm số cao nhất, sau đó lần lượt là nhóm các nước Liên Xô cũ và Trung Quốc. Trong khi đó, nhóm các nước Liên Xô cũ và Ba Lan chiếm các vị trí cao nhất ở tiêu chí thứ hai với hơn 9 điểm; Nhóm các nước Trung & Đông Nam Âu, Việt Nam, và Trung Quốc cũng có điểm số cao hơn tương đối so với Thái Lan và các nước ASEAN khác. Đáng chú ý, các mức điểm của tiêu chí Độ tin cậy của cảnh sát của tất cả các nước đều khá bằng nhau với mức dao động xung quanh 5 điểm. Đối với tiêu chí Phí tổn kinh doanh do tội phạm, Ba Lan có số điểm cao nhất với 6.42 điểm, theo sau bởi Trung và Đông Nam Âu, và Trung Quốc. Điểm số của Việt Nam cao hơn trung bình của Nhóm nước thu nhập trung bình thấp và nhóm nước ASEAN, cho thấy tình trạng tội phạm ở Việt Nam được kiểm soát tốt hơn so với đa số các nước có cùng trình độ phát triển.

Điều chỉnh điểm đối với các quyền liên quan đến giới được xem xét dựa trên thực tế là liệu quốc gia đó có sự phân biệt chống lại phụ nữa trong nền pháp trị hay không: mức độ tự do kinh tế đến được với phụ nữa, liệu luật pháp của quốc gia có đối xử bình đẳng đối với phụ nữ trong các khía cạnh kinh tế như khởi nghiệp, việc làm. Chỉ tiêu này được đánh điểm từ 0 đến 1.[5]

Pakistan, các nước Liên Xô cũ, và Việt Nam có điểm số thấp hơn cả so với các nước và nhóm nước còn lại, cho thấy rằng sự phân biệt đối với nữ giới vẫn còn phổ biến ở các quốc gia này.

[5] Điều chỉnh các quyền pháp lý về giới được tính điểm trên thang điểm từ 0 đến 1 thay vì 0 đến 10. Điểm số này được dùng để điều chỉnh điểm số của chế độ pháp quyền. Các quốc gia mà nhận được điểm số ít hơn 1.0 sẽ phải lấy điểm số này nhân với điểm Nền pháp quyền của họ. Chi tiết xem tại: https://www.fraserinstitute.org/sites/default/files/economic-freedom-of-the-world-2017.pdf

Biểu đồ 6: Điểm số về Hệ thống pháp luật & quyền sở hữu của Việt Nam và các nhóm so sánh

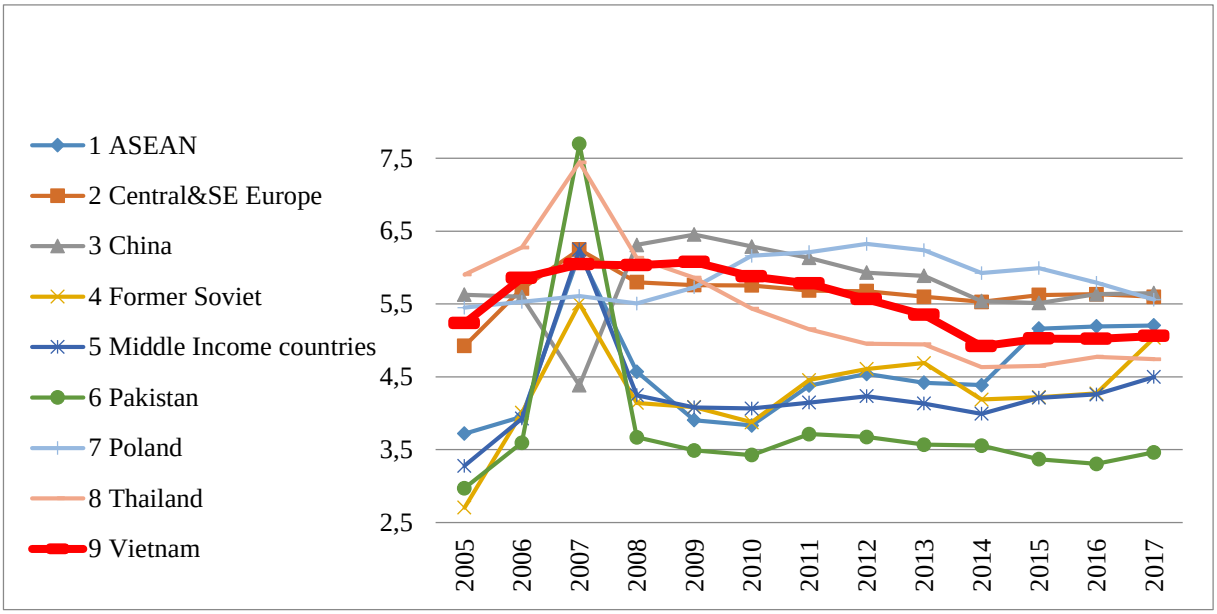

Biểu đồ 6 so sánh điểm số của chỉ số Hệ thống pháp luật và Các quyền sở hữu của Việt Nam và một số quốc gia, nhóm quốc gia so sánh khác. Việt Nam đứng ở giữa và duy trì ở mức 6 điểm từ năm 2005 đến năm 2011 trước khi nó rơi xuống mức 5 điểm vào những năm sau đó. Trong khi đó, ngoại trừ Pakistan, nhóm các quốc gia ASEAN và nhóm các nước thu nhập trung bình thấp đều có sự cải thiện tốt hơn từ năm 2011. Điều này phản ánh Việt Nam chậm cải cách về hệ thống pháp luật và quyền sở hữu trong những năm vừa qua.

4.2.2. Phân tích nguyên nhân

Kể từ sau hơn 30 năm thực hiện Đổi mới, hệ thống pháp luật kinh tế và quyền sở hữu của Việt Nam đã có nhiều tiến bộ và đang trong quá trình hoàn thiện hơn để phù hợp với những yêu cầu của nền KTTT.

Việt Nam đã có đầy đủ khung khổ luật pháp cho quyền sở hữu, vốn là nền tảng cho các hoạt động kinh doanh và trao đổi trong nền kinh tế. Chế độ sở hữu được đã được quy định trong các văn bản pháp luật cơ bản từ Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, và được cụ thể hóa trong các văn bản luật về những tài sản cụ thể như Luật Khoáng sản, Luật Nhà nước, Luật Sở hữu trí tuệ. Các quyền năng về quyền sở hữu (bao gồm quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt) được quy định phù hợp với thông lệ quốc tế trong Bộ Luật Dân sự.

Một trong những cải cách nổi bật nhất về quyền sở hữu được thể hiện trong Hiến pháp năm 2013. Thay vì liệt kê một danh sách giới hạn các quyền sở hữu như các hiến pháp trước đó, hiến pháp mới này công nhận sự đa dạng hình thức sở hữu và quy định về sở hữu toàn dân. Bên cạnh đó, hiến pháp mới còn tuyên bố rõ ràng về việc pháp luật bảo hộ và không quốc hữu hóa tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, và kinh doanh, không bị quốc hữu hóa.

Tuy vậy, các quy định về hình thức sở hữu toàn dân đối với một số tài nguyên quan trọng như đất đai vẫn còn nhiều hạn chế do thiếu minh bạch, quy trình, cũng như quyền và nghĩa vụ

của các bên liên quan. Các cơ chế chính thức bảo vệ quyền sở hữu vẫn còn chưa hiệu quả. Một khảo sát nhanh của VCCI năm 2014 cho thấy dịch vụ đòi nơ hợp pháp và thu nợ theo kiểu "xã hội đen" còn nhanh gọn và có tỷ lệ thành công còn cao hơn biện pháp khởi kiện tại tòa và thi hành án.

Bảng 4.6: Mức độ hiệu quả của các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trong các tranh chấp

	Khởi kiện tại tòa và thi hành án	Dịch vụ thu nợ hợp pháp	Thu nợ kiểu "xã hội đen"
Thời gian	400 ngày	60-90 ngày	15-30 ngày
Chi phí	20-30% (chưa kể phí lót tay và phải trả trong mọi trường hợp)	20-50% (Chỉ phải trả khi thu nợ thành công)	40-70%
Tỷ lệ thành công	50-60%	70-80%	80-90%

Nguồn: Khảo sát nhanh của VCCI tháng 4/2014

Nhìn từ góc độ doanh nghiệp, thông qua kết quả của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), hệ thống tư pháp của Việt Nam đang có được những cải thiện đáng kể về hiệu quả hoạt động. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng" đã tăng từ 81,2% của năm 2015 lên 87,8% của năm 2019; 90,7% doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật", năm 2015 là 87,9%. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Phán quyết của toà án là công bằng" năm 2019 tiếp tục ở mức cao với 86,7%, (năm 2015 là 82%).

Phí tổn kinh doanh do tội phạm cũng có xu hướng giảm. Khảo sát PCI cũng cho biết tỷ lệ doanh nghiệp bị trộm cắp hoặc đột nhập trong vòng 1 năm trước đó đã giảm dần từ con số 13,6% của năm 2017 xuống còn 12% của năm 2018 và 11,4% của năm 2019. Đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết "phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn hoạt động" đã giảm từ con số 2,9% của năm 2017 xuống 1,7% của năm 2018 và chỉ còn 1,6% của năm 2019.

Mặc dù vậy, hệ thống tư pháp vẫn còn những dư địa quan trọng cần phải cải thiện. Điều này được thể hiện qua kế quả Khảo sát PCI 2019: Chỉ có 23% doanh nghiệp cho biết họ hài lòng với các thay đổi chính sách, pháp luật liên quan đến phá sản. Tương tự, khoảng 30% doanh nghiệp tin tưởng có thể sử dụng các thiết chế pháp lý để giải quyết các tranh chấp hợp đồng (36,7%); và bảo vệ nhà đầu tư thiểu số (33,2%), điều đòi hỏi một hệ thống tòa án công bằng, không thiên vị tại Việt Nam.

4.2.3. Đề xuất một số giải pháp để cải thiện chỉ số

Nhìn chung, Việt Nam cần tiếp tục học hỏi và áp dụng các thông lệ thành công trên thế giới trong việc cải thiện hệ thống pháp luật và quyền sở hữu ở Việt Nam. Thêm vào đó, cần thực

hiện các biện pháp nhằm nâng cao tính dân chủ trong xây dựng hệ thống pháp luật mà ở đó người dân và doanh nghiệp là trung tâm. Ngoài ra, một số giải pháp chính sách có thể được cân nhắc trong việc giải quyết các vấn đề cụ thể ở trên như sau:

- Đối với chế độ sở hữu toàn dân: (i) cần xác định rõ nội hàm, cơ chế đại hiện, cơ chế thực hiện quyền, phân bổ lợi ích và giám sát việc sử dụng tài sản thuộc sở hữu toàn dân; (ii) phân biệt một cách hợp lý và đúng bản chất về quyền sở hữu tài sản thuộc sở hữu toàn dân và tài sản thuộc sở hữu riêng của doanh nghiệp trong các DNNN; (iii) xây dựng một hệ thống các quy định thống nhất, hiệu quả và rõ ràng về cơ chế, trình tự, thủ tục Nhà nước thực hiện quyền địa hiện chủ sở hữu toàn dân đối với tài nguyên đất, nước, tài nguyên khoáng sản....
- Về cơ chế bảo vệ quyền sở hữu: (i) thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao năng lực của các thiết chế giải quyết tranh chấp kinh tế, dân sự bằng cách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đóng vai trò trong quá trình xét xử, hòa giải; (ii) chi tiết hóa các cơ chế giải quyết nhằm nâng cao hiệu quả; (ii) nâng cao công tác tuyên truyền để xây dựng và thay đổi nhận thức của xã hội về việc sử dụng các thiết chế chính thức để bảo vệ quyền sở hữu của mình.

4.3 Đồng tiền thực chắc

4.3.1. So sánh Việt Nam với một số quốc gia từ dữ liệu EFW 2017

Đồng tiền thực chắc – đồng tiền có sức mua tương đối ổn định theo thời gian – làm giảm chi phí giao dịch và tạo thuận lợi cho trao đổi, theo đó thúc đẩy sự tự do kinh tế. Đồng tiền thực chắc là thiết yếu để bảo vệ quyền sở hữu bởi khi giá trị của tài sản không bị biến động quá lớn thì quyền sở hữu tài sản mới được đảm bảo. Khi các chính phủ in tiền để tài trợ cho các khoản chi của họ, họ thực tế đang xung công tài sản và vi phạm sự tự do kinh tế của các công dân của mình.

Bảng 4. 7: Các cấu phần của tiêu chí Đồng tiền thực chắc

Quốc gia	3A		3B		3C		3D	
	Tăng trưởng cung tiền	Dữ liệu	Độ lệch chuẩn của lạm phát	Dữ liệu	Lạm phát: Năm gần nhất	Dữ liệu	Tự do sở hữu tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng	**Đồng tiền thực chắc**
Trung Quốc	9.98	-0.11	9.33	1.68	9.68	1.59	5.00	8.50
Pakistan	8.55	7.24	8.94	2.64	9.18	4.09	0.00	6.67
Ba Lan	9.47	2.65	9.73	0.67	9.58	2.08	10.00	9.70
Thái Lan	9.82	0.90	9.68	0.81	9.87	0.67	5.00	8.59
Việt Nam	**8.25**	**8.74**	**9.15**	**2.12**	**9.30**	**3.52**	**0.00**	**6.68**
ASEAN	8.23	8.81	9.40	1.51	9.50	2.51	7.50	8.66

Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu	8.82	5.91	9.59	1.04	9.58	2.10	9.29	9.32
Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ	8.41	7.95	7.93	5.16	8.35	8.27	6.88	7.89
Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp	8.58	6.10	8.58	3.56	8.70	6.48	5.66	7.88

Mức lạm phát cao và thất thường (cấu phần 3B và 3C) bóp méo giá cả tương đối, làm thay đổi những điều cơ bản nhất của các hợp đồng dài hạn, và khiến việc lập kế hoạch hợp lý cho tương lai của các cá nhân trở nên gần như là không thể. Cấu phần 3D được thiết kế để đo lường mức độ dễ dàng để các ngoại tệ có thể được sử dụng qua các tài khoản nội địa và ngân hàng nước ngoài: liệu người dân có thể tự do trao đổi và sở hữu các ngoại tệ khác nhau.

Cấu phần 3A liên quan trực tiếp tới sự lạm phát: được đo bằng bằng lượng cung tiền tăng trung bình hằng năm trong năm năm qua trừ đi mức tăng trưởng GDP thực trong vòng mười năm qua. Các nước có mức cung tiền vượt quá mức tăng trưởng đầu ra thực được đánh mức điểm thấp. Hầu hết các quốc gia đều có các số điểm tương đối tốt và chỉ có vài sự khác biệt đều nhỏ, đặc biệt là Trung Quốc và Thái Lan. Mức tăng cung tiền ở Việt Nam lớn hơn so với mức tăng trưởng GDP thực, chứng tỏ chính phủ đã can thiệp vào thị trường tiền tệ ở mức độ lớn hơn và dẫn đến lạm phát, mang đến rủi ro cho giá trị tích lũy tài sản.

Đối với Độ lệch chuẩn của lạm phát, Việt Nam ghi được điểm số cao hơn, với 9,15 điểm, cao hơn nhóm các nước Liên Xô cũ, nhóm các nước thu nhập trung bình thấp, và Pakistan. Trong khi đó, tiêu chí Tự do sở hữu các tài khoản ngân hàng ngoại tệ của người Việt Nam và Pakistan bị hạn chế, trong khi các quốc gia khác có chính sách tự do hơn, cho phép đồng ngoại tệ được sử dụng trong các tài khoản ngân hàng trong nước hoặc nước ngoài. Ở Ba Lan, thậm chí các công dân của họ còn được tự do sở hữu các tài khoản ngân hàng ngoại tệ.

Trong Biểu đồ 7, các đường giá trị của chỉ tiêu Đồng tiền thực chắc ở hầu hết các nước khá ổn định và có xu hướng tăng nhẹ qua các năm, ngoại trừ năm 2010 khi điểm số của hầu hết các quốc gia bị tụt xuống sau đó lại hồi phục như trước vào năm 2011. Đường điểm của Việt Nam duy trì ở mức khoảng 6 điểm và không bị tụt xuống vào năm 2010. Tuy nhiên, Việt Nam và Pakistan là các quốc gia các số điểm thấp nhất so với các quốc gia khác kể từ năm 2011, trong khi các nước Trung và Đông Nam Âu gồm có Ba Lan có mức điểm cao nhất với hơn 9 điểm.

Biểu đồ 7: Chỉ số Đồng tiền thực chắc của Việt Nam và các nhóm so sánh (2005-2017)

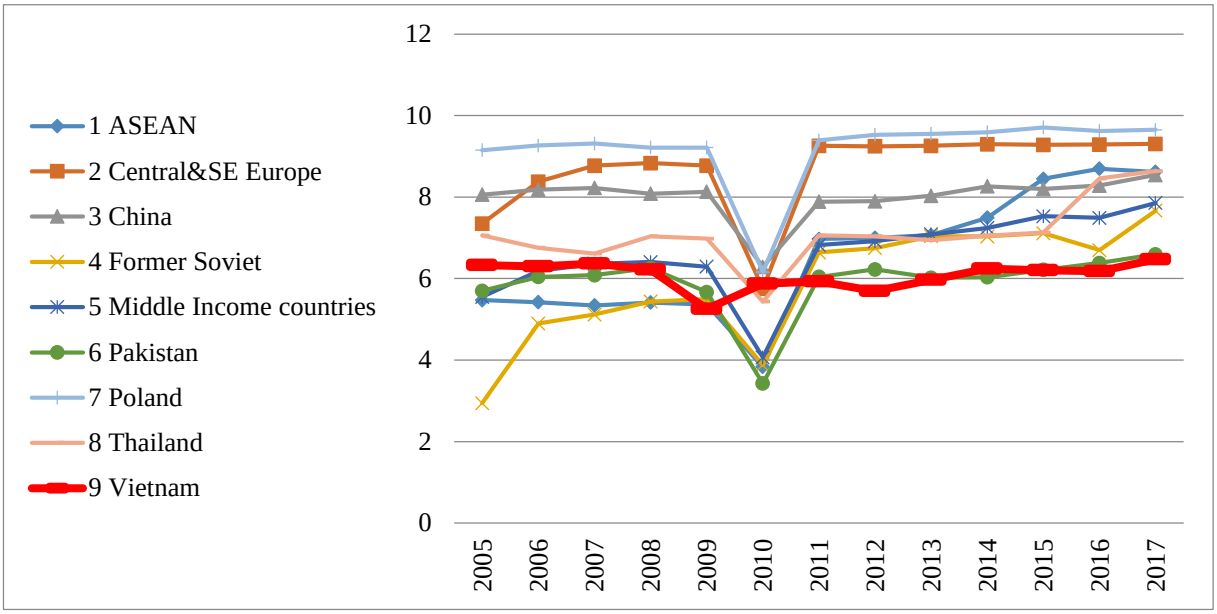

4.3.2. Phân tích nguyên nhân

Việt Nam là một nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa sang kinh tế thị trường. Theo thời gian, tỷ lệ lạm phát đã dao động rất lớn từ mức 453,5% (1986) tới mức rất thấp, thậm chí âm -1,6% (2000). Giai đoạn 2001-2012, lạm phát không ổn định, đặc biệt giai đoạn 2007-2011, có thời điểm lạm phát lên tới 8%. Thời kỳ 2013-2019, nhờ áp dụng đồng bộ các chính sách tiền tệ và tài khóa, cùng với việc đẩy mạnh phát triển sản xuất, gia tăng hàng xuất khẩu, lạm phát được duy trì ổn định ở mức một con số và có xu hướng giảm. Cụ thể, 3 năm liên tiếp Việt Nam kiểm soát được lạm phát dưới 4%, trong đó, năm 2017, lạm phát là 3,53%, năm 2018 là 3,54%, và năm 2019 là 2,79%. Lạm phát không còn là một vấn đề quá mới mẻ đối với nền kinh tế và điều hành quản lý, đặc biệt khi Việt Nam có sự cải cách mạnh mẽ hướng tới tự do hóa nền kinh tế, tiếp nhận đầu tư nước ngoài và thúc đẩy ngoại thương. Đến cuối năm 2018, tỷ lệ cung tiền M2/GDP khoảng 168%, thấp hơn so với bình quân giai đoạn 2012 - 2016. Hệ số chênh lệch tín dụng/GDP năm 2018 tăng 1,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2017, thấp nhất từ năm 2015[6]. Cung tiền và tín dụng đang dần được kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo mục tiêu ổn định vĩ mô.

Về chính sách tỷ giá, từ năm 1990, sau khi hợp nhất hai tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do, Việt Nam về cơ bản áp dụng cơ chế neo tỷ giá vào đồng USD. Chính sách neo tỷ giá có ưu điểm tạo cam kết mạnh mẽ của Chính phủ và NHNN trong việc đảm bảo giá trị đồng tiền nội địa. Kể từ năm 2017, cơ chế neo tỷ giá của Việt Nam đã được điều chỉnh linh hoạt hơn. Tuy nhiên, điều này có thể khiến Việt Nam bị các đối tác thương mại hiểu nhầm là can thiệp vào thị trường ngoại hối để tạo lợi thế cạnh tranh xuất-nhập khẩu.

Sau giai đoạn 2009-2011, kể từ năm 2012, tỷ giá USD/VND đã dần ổn định, chính sách điều hành tỷ giá của NHNN phù hợp với diễn biến thị trường hơn. Các giải pháp tiền tệ của NHNN đã tạo cho thị trường ngoại tệ có những chuyển biến tích cực. Chênh lệch giữa tỷ giá liên ngân

[6]Tổng cục thống kê, Số liệu về tỷ lệ lạm phát và mức cung tiền qua các năm.

hàng và tỷ giá niêm yết của NHTM được thu hẹp (chênh lệch 100 – 300 VND/USD), từ đó giảm bớt tâm lý găm giữ ngoại tệ của tổ chức, cá nhân. Cơ chế điều hành tỷ giá của NHNN phù hợp với các điều kiện của Việt Nam, đề cao tính linh hoạt và chủ động hơn với các biến động của thị trường.

Về sở hữu ngoại hối, theo Điều 2 Thông tư 15/2015/TT-NHNN các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối bao gồm các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối. Điều 5 Thông tư 20/2011/TT-NHNN quy định, cá nhân là công dân Việt Nam và tổ chức tín dụng được phép chỉ được giao dịch mua bán ngoại tệ với mức 100 USD/1 người/1 ngày. Người dân không được giao dịch bằng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam, chỉ được mua, bán ngoại tệ với những tổ chức tín dụng được phép. Người dân không được phép mở tài khoản ngoại tệ mặc dù vẫn được phép gửi tiết kiệm bằng ngoại tế.

4.3.3. Đề xuất một số giải pháp để cải thiện chỉ số

Trên cơ sở mục tiêu của Quốc hội, Chính phủ và diễn biến kinh tế vĩ mô, tiền tệ trong và ngoài nước, NHNN cần thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát; duy trì ổn định vĩ mô, thị trường, hỗ trợ phục hồi nhanh kinh tế. Cụ thể:

(i) Điều hành chính sách tiền tệ thận trọng, nhất là kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng, kiểm soát cung tiền;

(ii) Điều hành nghiệp vụ thị trường mở, điều tiết thanh khoản tài chính tín dụng hợp lý để ổn định thị trường; sử dụng công cụ tái cấp vốn linh hoạt, phù hợp với diễn biến vĩ mô, tiền tệ, nhu cầu vốn; Chính phủ cần thận trọng sử dụng chính sách tiền tệ để hỗ trợ nền kinh tế trước tác động của dịch bệnh Covid-19, tránh tác dụng phụ của chính sách nới lỏng tiền tệ tới ổn định vĩ mô trong dài hạn;

(iii) Chính phủ và NHNN cần cân nhắc nới lỏng các quy định cho phép người dân mở tài khoản ngoại tệ; qua đó cho phép người dân được tự do trong việc tham gia vào thị trường phái sinh mua bán ngoại tệ, thúc đẩy sự phát triển thị trường phái sinh ngoại tệ và vàng.

4.4. Tự do thương mại quốc tế

4.4.1. So sánh Việt Nam với một số quốc gia từ dữ liệu EFW 2017

Tiêu chí này tập trung vào các hoạt động giao dịch xuyên biên giới giữa các quốc gia. Trong thế giới hiện địa, việc tự do giao thương buôn bán với người nước ngoài là một thành phần quan trọng của tự do kinh tế. Khi các chính phủ dựng lên những hàng rào ngăn cấm người dân của họ thực hiện những sự trao đổi tự nguyện với người dân ở các nước khác, sự tự do kinh tế ấy sẽ bị biến mất.

Bảng 4. 8: Các cấu phần của chỉ số Hàng rào thuế quan và quy định thương mại quốc tế

Quốc gia	4A				4B		
	4Ai	4Aii	4Aiii		4Bi	4Bii	

	Doanh thu từ thuế thương mại quốc tế (% của khu vực thương mại quốc tế)	Dữ liệu	Tỷ lệ thuế quan trung bình	Dữ liệu	Độ lệch chuẩn của tỷ lệ thuế quan	Dữ liệu	Thuế quan	Các rào cản thương mại phi thuế quan	Chi phí tuân thủ trong xuất khẩu và nhập khẩu	**Các rào cản pháp lý thương mại**
Trung Quốc	9.36	0.96	8.04	9.80	6.94	7.64	8.11	5.81	8.17	6.99
Pakistan	7.93	3.1	7.58	12.1	5.89	10.29	7.13	4.92	3.26	4.09
Ba Lan	9	1.5	8.98	5.1	6.7	8.26	8.23	5.82	9.96	7.89
Thái Lan	9.68	0.48	8.10	9.5	4.41	13.97	7.40	5.74	8.00	6.87
Việt Nam	**9.12**	**1.32**	**8.08**	**9.6**	**5.47**	**11.33**	**7.56**	**4.81**	**5.75**	**5.28**
ASEAN	9.17	1.25	8.61	6.96	6.65	8.37	8.14	6.08	5.88	5.66
Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu	9.04	1.44	8.91	5.43	6.76	8.10	8.24	5.80	9.92	7.86
Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ	8.30	2.55	8.53	7.34	6.43	8.72	7.76	5.49	7.32	6.41
Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp	8.06	2.51	7.95	10.26	5.87	13.31	7.33	5.38	5.12	5.14

Thuế quan là lượng thuế được áp lên thương mại quốc tế. Đối với cấu phần này, Việt Nam đạt 7,56 điểm, thấp hơn hầu hết các nước khác, ngoại trừ Thái Lan và nhóm các nước Thu nhập trung bình thấp. Đối với tiểu cấu phần 4Ai, được tính theo phần trăm trong tổng giá trị xuất và nhập khẩu, Việt Nam có mức điểm tương đối cao với 9,12 điểm. Mặc dù vậy, ở hai tiểu cấu phần còn lại của Thuế quan (4Aii, 4Aiii) của Việt Nam vẫn xếp hạng thấp hơn nhiều quốc gia khác.

Đối với Các rào cản thương mại, điểm số thấp của Việt Nam ở tiêu chí Các rào cản thương mại phi thuế quan và Chi phí tuân thủ trong giao thương (cả nhập khẩu và xuất khẩu) đều cho

thấy sự tồn tại của một cơ chế rắc rối và quan liêu làm hạn chế sự hiệu quả của tự do thương mại, theo đó ảnh hưởng tiêu cực tới tự do kinh tế.

Bảng 4. 9: Các tiểu cấu phần Tỷ giá hối đoái trên thị trường chợ đên và sự kiểm soát của chính phủ đối với sự dịch chuyển của vốn và người

Quốc gia	4C	4D				
		4Di	4Dii	4Diii		
	Tỷ giá giá hối đoái thị trường chợ đen	Hạn chế chủ sở hữu nước ngoài/đầu tư nước ngoài	Kiểm soát vốn	Tự do cho người nước ngoài đến thăm	Kiểm soát về dịch chuyển vốn và con người	**Tự do thương mại quốc tế**
Trung Quốc	10.0	5.89	0.00	0.55	2.15	6.81
Pakistan	10.0	4.94	0.77	0.77	2.16	5.85
Ba Lan	10.0	6.26	2.31	7.74	5.44	7.89
Thái Lan	10.0	6.45	1.54	6.08	4.69	7.24
Việt Nam	**10.0**	**5.18**	**0.77**	**0.77**	**2.24**	**6.27**
ASEAN	10.0	5.94	2.40	8.05	5.46	7.32
Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu	10.0	6.51	4.51	7.62	6.21	8.08
Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ	9.67	4.26	2.31	4.08	3.60	6.86
Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp	9.22	5.01	2.69	5.40	4.42	6.53

Trong bảng trên, các quốc gia cho phép chuyển đổi ngoại tệ mà không cần có tỷ giá hối đoái chợ đen đều được đánh giá 10 điểm; nói một cách khác, ở các nước này, đồng nội tệ được chuyển đổi hoàn toàn mà không gặp bất cứ cản trở nào. Khi có những sự kiểm soát tỷ giá hối đoán và tồn tại thị trường chợ đen, mức điểm sẽ thấp dần đến 0 điểm. Nếu mức chênh lệch của tỷ giá trên thị trường chợ đen (với tỷ giá chính thức) chạm ngưỡng 50% trở lên thì quốc gia đó sẽ được nhận 0 điểm. Ở nhóm quốc gia Sô-viết cũ và nhóm nước thu nhập trung bình thấp, có một số nước vẫn tồn tại tỷ giá hối đoái trên thị trường chợ đen, hiện tượng có liên quan trực tiếp tới các hoạt động bất thường về tài chính và kinh tế cũng như gia tăng các rủi ro về tự do kinh tế khi mà chính phủ ở các quốc gia đó không thể quản lý các thị trường ngầm. Với các quốc gia so sánh còn lại, không có sự hiện diện của tỷ giá hối đoái thị trường chợ đen, theo đó an toàn hơn cho giao thương trên thị trường quốc tế.

Các cấu phần trong tiêu chí 4D phản ánh mức độ kiểm soát của chính phủ đối với sự dịch chuyển của vốn và con người. Việt Nam được đánh giá thấp ở cấu phần này, với điểm số chỉ 2,24 điểm. Điều này phần lớn là do điểm số thấp ở hai tiểu cấu phần 4Dii và 4Diii, cho thấy sự tự do di chuyển của vốn và người ở Việt Nam rất bị hạn chế. Trong khi điểm của tiểu cấu phần Kiểm soát Vốn ở tất cả các nước điều thấp (dưới 5 điểm), Tự do cho người nước ngoài tới thăm có sự khác biệt rất lớn giữa các quốc gia. Các nước Trung & Đông Nam Âu trong đó có Ba Lan được đánh giá tự do cao với điểm số tương tự là 7,62 và 7,74; Trung Quốc và Việt Nam đều rất hạn chế ở phương diện này.

Biểu đồ 8: Chỉ số Tự do giao thương quốc tế của Việt nam và các nhóm so sánh (2005 – 2017)

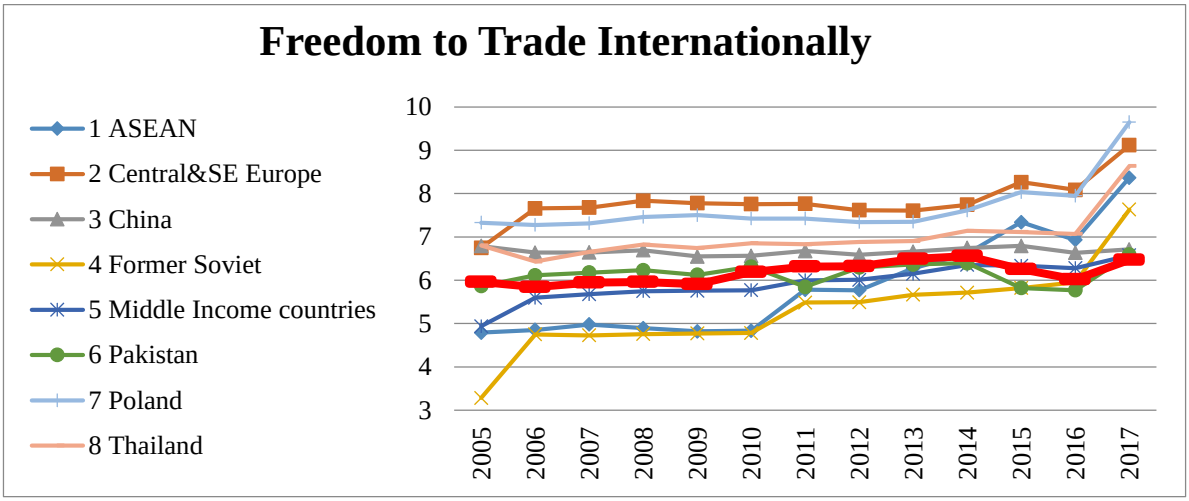

Nhìn chung, các đường giá trị của cấu phần Tự do giao thương quốc tế của hầy hết các quốc gia đều có xu hướng tăng trong suốt cả giai đoạn. Trong khi nhiều nước và nhóm nước tăng nhanh chóng thứ hạng của mình, Việt Nam, Trung Quốc, và Pakistan đã bị bỏ lại phía sau. ASEAN và các nước Liên xô cũ là những nhóm vượt lên trên Việt Nam. Các nước khác ở Trung & Đông Nam Âu bao gồm Ba Lan, vốn đã có sự tự do giao thương quốc tế cao từ trước, tiếp tục nâng có số điểm của họ.

4.4.2. Phân tích nguyên nhân

Sự tụt lại phía sau Chỉ số Tự do giao thương quốc tế của Việt Nam so với các quốc gia đối sánh khác có nguyên nhân từ sự chậm cải cách. Rào cản thương mại phi thuế quan vẫn còn cao, chi phí và thời gian tuân thủ các quy định thông quan vẫn chưa được giảm bớt đáng kể.

Trong báo cáo Doing Business của World Bank, sau 4 năm, tiêu chí Giao dịch thương mại xuyên biên giới của Việt nam sụt giảm tới 11 bậc, từ 93 năm 2016 xuống còn 104 vào năm 2019. Đặc biệt, điểm số về chỉ tiêu này còn không hề có cải thiện gì trong 3 năm trở lại đây.

Biểu đồ 9: Xếp hạng chỉ số giao dịch thương mại xuyên biên giới của Việt nam giai đoạn 2016-2019

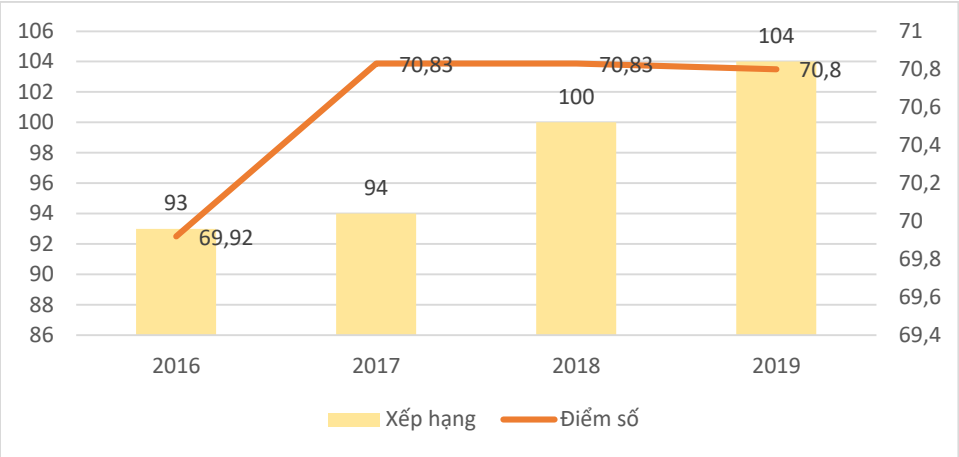

Nguồn: Doing Business, 2020

Biểu đồ cho thấy các chi phí và thời gian chấp hành giấy tờ và thủ tục thông quan của Việt Nam vẫn còn rất cao so với một số nước trong khu vực Đông Nam Á. Cụ thểm Chi phí nhập khẩu của Việt Nam lên tới 556 USD, chỉ thấp hơn của Phillipines, và cao hơn gấp 2 lần của Singapore, Malaysia, và Thái Lan. Chi phí xuất khẩu cũng cũng gần tương tự. Trong khi đó, thời gian để xuất hoặc nhập khẩu của Việt Nam cũng thuộc hàng cao hàng đầu trong khu vực.

Biểu đồ 10: Chi phí và thời gian chấp hành giấy tờ và thủ tục thông quan của Việt Nam và một số nước trong khu vực Đông Nam Á

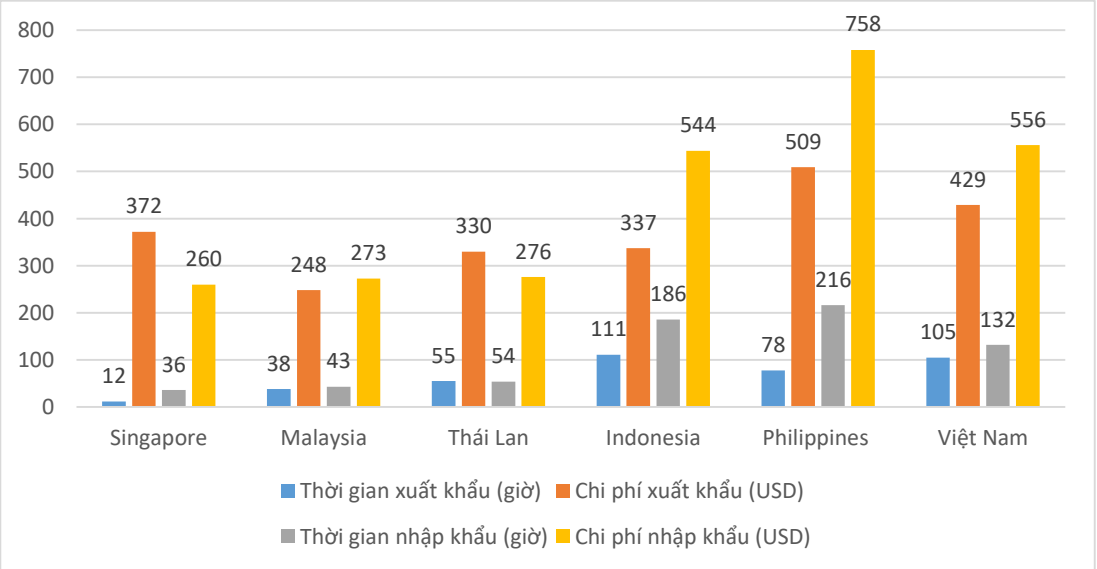

Nguồn: Doing Business, 2020

Điều này có nguyên nhân chủ yếu từ sự chậm chạp trong cải cách quản lý-kiểm tra chuyên ngành. Mặc dù đã diễn ra một số cải cách trên khía cạnh này từ năm 2014-2019, thế nhưng việc thực hiện vẫn còn rất chậm và ngành càng đi sau các nước khác trong khu vực.

Bên cạnh những hạn chế liên quan đến Thương mại xuyên biên giới ở trên, có thể thấy điểm số của Việt Nam ở khía cạnh Kiểm soát sự lưu chuyển của con người và vốn vẫn còn thấp. Về phần dịch chuyển thể nhân, số lượng các quốc gia được Việt Nam miễn thị thực vẫn còn hạn chế. Về phần kiểm soát về sự dịch chuyển của dòng vốn quốc tế, các chính sách của Việt Nam cũng gần giống với Trung Quốc và một số quốc gia khác. Chính phủ Việt Nam quy định hoạt động của dòng vốn chuyển từ trong nước ra nước ngoài như việc cho vay ra nước ngoài, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài… phải được các cơ quan chính phủ cho phép. Với dòng vốn từ nước ngoài vào Việt Nam, tất cả hoạt động vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nước ngoài, việc phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng… cũng phải nằm trong hạn mức vay nước ngoài hàng năm của Chính phủ do Thủ tướng phê duyệt.

4.4.3. Đề xuất một số giải pháp để cải thiện chỉ số

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tạo thuận lợi thương mại và thúc đẩy giao dịch thương mại qua biên giới là một trong những nội dung trọng tâm các nền kinh tế cần thực hiện để đảm bảo các cam kết Thương mại tự do thế hệ mới. Do đó, việc cải cách quản lý và kiểm tra chuyên ngành cần được tiếp tục chú trọng. Một số giải pháp cụ thể như sau:

(1) Các bộ, ngành cần thực hiện đầy đủ các nguyên tắc cải cách về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, gồm: (i) áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên đánh giá, phân tích về mức độ tuân thủ của doanh nghiệp và mức độ, quy mô rủi ro của hàng hoá; (ii) chuyển mạnh sang hậu kiểm, chủ yếu thực hiện tại giai đoạn lưu thông hàng hoá tại thị trường nội địa; (iii) minh bạch về danh mục mặt hàng kiểm tra chuyên ngành kèm mã số HS ở cấp độ chi tiết; minh bạch về chế độ quản lý và chi phí; (iv) áp dụng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4; kết nối và tích hợp đồng bộ vào Cổng thông tin một cửa quốc gia đối với các thủ tục hành chính đã đăng ký kết nối.

(2) Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành thực hiện ngay các giải pháp sau:

- Rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thực chất các thủ tục hành chính về quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; thông báo đầy đủ, công khai các thủ tục hành chính liên quan trên trang thông tin điện tử của Bộ quản lý chuyên ngành.
- Tiếp tục cắt giảm danh mục mặt hàng quản lý, kiểm tra chuyên ngành theo hướng dẹp bỏ các hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành không cần thiết, không có ý nghĩa quản lý; áp dụng đầy đủ nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên mức độ rủi ro của hàng hoá và mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.
- Phối hợp để đảm bảo tập trung một đầu mối duy nhất thực hiện thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với một sản phẩm, hàng hóa.
- Kết nối đầy đủ các thủ tục hành chính về quản lý, kiểm tra chuyên ngành vào Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN.

4.5. Quy định về thị trường tín dụng, lao động, và doanh nghiệp

4.1.1. So sánh Việt Nam với một số quốc gia từ dữ liệu EFW 2017

Tiêu chí Quy định về thị trường tín dụng, lao động, và doanh nghiệp đo lường mức độ các quy định hạn chế sự thâm nhập thị trường và gây cản trở sự tự do tham gia vào các giao dịch tự nguyện, theo đó hạn chế sự tự do kinh tế ở cả ba trụ cột của nền kinh tế bao gồm các thị trường tín dụng, lao động, và hàng hóa.

Các quy định về tín dụng

Bảng 4.10: Các tiểu cấu phần về các quy định về trị trường tín dụng

Quốc gia	5A			
	5Ai	5Aii	5Aiii	
	Quyền sở hữu các ngân hàng	Tín dụng cho khu vực tư	Kiểm soát lãi suất (lãi suất thực tế âm)	**Quy định điều tiết về thị trường tín dụng**
Trung Quốc	2	9.41	10	7.14
Pakistan	8	6.26	10	8.09
Ba Lan	5	8.49	10	7.83
Thái Lan	8	9.89	10	9.30
Việt Nam		7.91	10	8.95
ASEAN	6.83	9.30	9.88	8.88
Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu	8.43	9.04	9.71	9.06
Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ	5.75	9.30	8.50	7.85
Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp	6.54	8.01	9.38	8.00

Việt Nam không cung cấp các thông tin về tỷ lệ tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng tư nhân. Tiêu chí về tín dụng ở khu vực tư (5Aii) cho thấy trong tương quan giữa mức vay của chính phủ với của khu vực tư. Chính phủ vay mượn càng nhiều càng biểu hiện nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung và dẫn đến mức điểm thấp. Số liệu cho thấy mức vay nợ của chính phủ Việt Nam là gánh nặng đối với khu tư, ngược với trường hợp của Trung Quốc và Thái Lan. Mức vay nợ cao trong khu vực công cũng là tình trạng phổ biến ở các quốc gia thu nhập trung bình khác bao gồm Pakistan.

Ở tiểu tiêu chí thứ ba (5Aiii), ở các quốc gia nơi mà lãi suất được quyết định bởi thị trường, chính sách tiền tệ ổn định, và độ chênh lệch tiền gửi thực tế và mức cho vay hợp lý được đánh giá cao. Khi mức lãi suất được quyết định chủ yếu bởi các yếu tố trên thị trường được chứng minh bởi mức chênh lệch tiền gửi thực tế và mức cho vay hợp lý, và khi mức lãi suất thực có giá trị dương, quốc gia đó được đánh giá 10 điểm. Khi lãi suất về cơ bản được quyết định bởi thị trường nhưng lãi suất thực lại có có lúc nhận giá trị âm (khi lãi suất thấp hơn 5%) hoặc sự chệnh lệch giữa mức tiền gửi và cho vay lớn (8% hoặc nhiều hơn), quốc gia đó nhận được 8 điểm. Nếu sự chênh lệch giữa mức tiền gửi và cho vay liên tục âm với một chỉ số hoặc sự chênh lệch này được quy định bởi chính phủ, quốc gia đó được đánh giá 6 điểm. Trong trường hợp mức tiền gửi và cho vay được cố định bởi chính phủ và lãi suất thực thường nhỏ hơn 0 với một

chữ số, quốc gia này nhận được 4 điểm. Còn 2 điểm được giành cho quốc gia nào có mức tiền gửi và cho vay liên tục âm với hai chỉ số. Quốc gia nhận được 0 điểm khi các mức tiền gửi và cho vay được cố định bởi chính phủ và lãi xuất thực liên tục âm với hai chỉ số hoặc siêu lạm phát đã gần như xóa bỏ hoàn toàn thị trường tín dụng. Trong số các quốc gia ở trên, chính phủ Việt Nam cùng với Pakistan, Ba Lan, và các nước Trung và Đông Nam Âu về cơ bản không can thiệp vào lãi suất trên thị trường tiền gửi.

Quy định về thị trường lao động

Bảng 4.11: Các tiểu cấu phần Quy định về thị trường thị trường lao động

Quốc gia	5B						
	5Bi	5Bii	5Biii	5Biv	5Bv	5Bvi	
	Quy định về thuê lao động và mức lương tối thiểu	Các quy định về thuê và sa thải người lao động	Thương lượng tập thể tập trung	Quy định về giờ lao động	Chi phí bắt buộc đối với việc sa thải lao động	Nghĩa vụ quân sự	**Các quy định điều tiết thị trường lao động**
Trung Quốc	8.9	5.77	6.05	10	2.52	0	5.54
Pakistan	1.1	4.92	5.17	6	2.60	10	4.97
Ba Lan	5.57	3.91	7.46	8	7.76	10	7.12
Thái Lan	5.57	5.56	5.71	10	1.37	0	4.70
Việt Nam	7.77	5.09	6.19	10	2.52	0	5.26
ASEAN	6.80	5.77	6.68	9.75	3.68	3.88	6.04
Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu	5.57	4.52	7.08	7.71	8.25	10.00	7.19
Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ	6.81	5.13	6.38	8.00	7.66	1.25	5.93
Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp	5.95	4.87	6.26	7.87	5.24	5.58	5.96

Khía cạnh Các quy định điều tiết thị trường lao động phản ánh mức độ dễ dàng mà một người lao động nhận được những lợi ích về hợp đồng yêu cầu thời gian làm việc tối thiểu các các quy định khác liên quan đến lương giúp nâng cao phúc lợi của người dân như: (1) liệu hợp đồng có thời hạn bị cấm đối với những công việc vô thời hạn; (2) thời hạn tích lũy tối đa của hợp đồng có thời hạn; và (3) tỷ số giữa lương tối thiểu của một thực tập sinh hoặc nhân viên

mới đi làm lần đầu so với giá trị gia tăng trung bình trên mỗi công nhân. Các tiểu tiêu chí khác trong tiêu chí này tập trung nhiều vào sự tự do của người lao động và thuê lao động trong việc chọn giờ làm việc, thỏa luận lương, và tham gia vào nghĩa vụ quân sự. Ở phương diện này chỉ có các nước Trung & Đông Nam Âu bao gồm cả Ba Lan có điểm số cao; các quốc gia còn lại đều được đánh giá ở mức trung bình và thấp bởi các quy định ngặt nghèo về nghĩa vụ quân sự và Chi phí bắt buộc cho công nhân bị sa thải.

Quy định về kinh doanh

Bảng 4.12: Các tiểu cấu phần Quy định về kinh doanh

Countries	5C							
	5Ci	5Cii	5Ciii	5Civ	5Cv	5Cvi		
	Các yêu cầu hành chính	Gánh năng pháp lý	Khởi sự kinh doanh	Chi phí trả thêm/ hối lộ/ ưu ái	Hạn chế cấp phép	Chi phí tuân thủ thuế	Các quy định điều tiết kinh doanh	**Các quy định điều tiết**
Trung Quốc	5.63	3.78	9.72	5.85	8.41	8.41	6.97	6.55
Pakistan	4.37	5.33	9.40	3.70	6.61	6.71	6.02	6.36
Ba Lan	3.02	8.67	8.66	4.69	8.42	6.26	6.62	7.19
Thái Lan	4.30	7.33	9.82	4.05	8.99	7.43	6.99	7.00
Việt Nam	**3.66**	**6.44**	**9.39**	**3.66**	**8.21**	**4.42**	**5.96**	**6.73**
ASEAN	5.10	6.08	8.66	4.59	8.64	7.64	6.82	7.24
Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu	3.03	7.14	9.21	3.74	7.76	7.00	6.31	7.52
Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ	4.53	4.97	9.71	3.59	8.71	7.70	6.77	6.85
Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp	3.98	4.42	9.09	3.34	8.21	6.89	6.12	6.69

Tiêu chí cuối liên quan để mức độ trơn tru mà một doanh nghiệp có thể vận hành với sự điều tiết và thúc đẩy của chính phủ. Khía cạnh này tác động trực tiếp tới các công ty khởi nghiệp và SMEs, cấu phần lớn nhất trong nền kinh tế của mỗi quốc gia. Với mức điểm càng thấp, môi trường kinh doanh càng được đánh giá bất lợi cho nền kinh tế đó. Điểm số của Việt Nam thấp hơn hầu hết các nước khác ngoại trừ Pakistan và nhóm các nước thu nhập trung bình thấp. Một trong những điểm thấp nhất trong các tiểu tiêu chí thuộc về Các khoản trả thêm/hối lộ/thiên vị mà có thể được hiểu là tham nhũng ở khu vực công. Mặc dù cùng có hệ thống chính trị đơn đảng, Trung Quốc lại có điểm số cao hơn nhiều so với Việt Nam và thậm chí hơn nhiều các

nước đa đảng khác. Tuy vậy, nhóm các nước thu nhập trung bình thấp còn gặp tình trạng xấu hơn của Việt Nam.

Biểu đồ 11: Chỉ số Quy định về thị trường, lao động, và doanh nghiệp của Việt Nam và các nhóm so sánh (2005-2017)

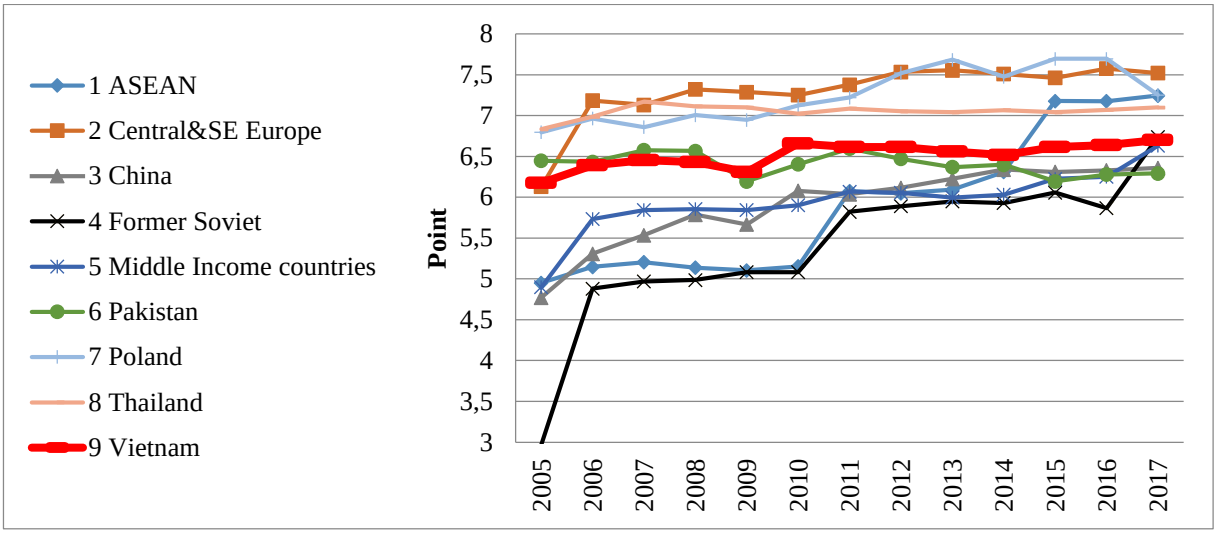

Với tiêu chí Các quy định pháp luật, tương tự như các tiêu chí khác, Việt Nam có số điểm ở tầm giữa, khoảng 6,5 điểm, trong khi các nước Trung & Đông Nam Âu bao gồm Ba Lan vẫn là nhóm đứng đầu. Thái Lan có điều kiện thuận lợi hơn về các quy định pháp luật trong ba cấu phần của nền kinh tế.

4.5.2. Phân thích nguyên nhân

Sau gần 30 năm Đổi mới, hệ thống tài chính – tiền tệ của Việt nam đã tương đối hoàn thiện theo hướng thị trường. Tỷ giá được xác lập chủ yếu bởi cung cầu trên thị trường, NHNN can thiệp thông qua các công cụ tiền tệ thay vì hành chính. Mức độ kiểm soát lên tín dụng được nới lỏng trong suốt giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Hiện nay, sự phân bổ tín dụng được thực hiện phần lớn bởi thị trường tài chính, NHNN giảm đáng kể tỷ lệ dự trữ bắt buộc, NHNN khôi phục lại chế độ hạn mức tăng trưởng tín dụng từ năm 2011 nhưng có xu hướng nới lỏng.

Theo Quyết định 1158/QĐ-NHNN có hiệu lực từ kỳ dự trữ bắt buộc tháng 6/2018, tỷ lệ dự trữ bắt buộc với tiền gửi nội tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 3% trên tổng số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc; tiền gửi bằng đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc. Trong đó, NHNN điều chỉnh theo hướng sẽ không áp dụng quy định về dự trữ bắt buộc cho một số đối tượng. Chính sách này có thể gây méo mó nền kinh tế thị trường, bất lợi cho những ngân hàng nằm ngoài phạm vi chính sách. Ngoài ra, NHNN còn khống chế tín dụng đi vào khu vực phi sản xuất, can thiệp trực tiếp vào hoạt động ngân hàng, điều này cho thấy các công cụ tiền tệ đã không có tác dụng, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh, cơ cấu và hiệu quả quản trị tín dụng ngân hàng.

Nợ công so với GDP giảm mạnh từ 63,7% năm 2016 xuống khoảng 55% cuối năm 2019 nhờ việc kiểm soát chặt chẽ nợ chính phủ và siết chặt việc cấp bảo lãnh Chính phủ cho các khoản vay mới. Trong cơ cấu nợ công của Việt Nam thì nợ nước ngoài luôn chiếm tỷ trọng lớn

hơn, trong đó, tỷ trọng nợ của khu vực chính phủ chiếm đến trên dưới 80%[7]. Mặc dù tỷ lệ nợ công so với GDP và tỷ trọng nợ của khu vực chính phủ đã giảm đi nhưng vẫn ở mức cao, năng lực quản lý nợ và hiệu quả sử dụng nợ vay thấp. Khoản vay của Chính so với khu vực tư nhân lớn là biểu hiện của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, minh chứng ở chỉ số Tín dụng ở khu vực công cũng ở mức điểm thấp đạt 7,91 điểm.

Từ sau Đổi mới năm 1986, thị trường lao động Việt Nam được hình thành và phát triển chính thức, từng bước đã tạo được khuôn khổ luật pháp, thể chế, chính sách thị trường lao động. Các quy định về tuyển dụng và sa thải lao động của Việt Nam cũng khá thông thoáng, tạo điều kiện dễ dàng cho người sử dụng lao động(NSDLĐ) điều chỉnh kế hoạch kinh doanh. Về quy định lương tối thiểu, chính sách tiền lương tối thiểu lần đầu tiên áp dụng chung cho cả hai khu vực nhà nước và tư nhân được quy định tại Nghị định số 05/CP ngày 26/01/1994 của Chính phủ; đến năm 2008, chính sách tiền lương tối thiểu đối với người lao động được áp dụng riêng cho từng khu vực, gần đây nhất Luật lao động 2019 đã có những quy định về căn cứ điều chỉnh mức lương tối thiểu. Quy định về thuê lao động và mức lương tối thiểu của Việt Nam thể hiện ở bảng 8b đạt 7,77 điểm, ở mức cao thứ 2 trong nhóm quốc gia và khu vực được so sánh, trong khi các chỉ số còn lại ngoài trừ chỉ số Quy định về giờ lao động ở mức điểm thấp. Tuy nhiên, điểm số về Quy định về thuê lao động và mức lương tối thiểu chưa thực sự phản ánh được mức độ lợi ích mà người lao động nhận được. Cụ thể, lương trong khu vực nhà nước được tính trên hệ số lương, điều chỉnh mức lương tối thiểu và được xây dựng dựa vào bằng cấp, thâm niên và chức vụ thay vì hiệu quả công việc.

Hệ thống pháp luật lao động hiện hành vẫn còn nhiều bất cập như: chưa bảo đảm quyền bình đẳng giữa người lao động (NLĐ) với NSDLĐ trong quan hệ lao động, đặc biệt là quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; quyền tham gia tổ chức và quyền thương lượng tập thể của NLĐ chưa phù hợp với các tiêu chuẩn của ILO; vai trò của công đoàn cấp trên đối với những doanh nghiệp chưa có tổ chức công đoàn cơ sở quy định mang tính áp đặt, không khả thi; vai trò của tổ chức đại diện của NSDLĐ trong quan hệ lao động chưa được luật pháp hóa; hòa giải, trọng tài được quy định bắt buộc, thiếu linh hoạt, phạm vi hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động rất hẹp; pháp luật vẫn thừa nhận đình công không đúng trình tự quy định của pháp luật; thiếu cơ chế pháp lý thúc đẩy quan hệ lao động ba bên ở trung ương và địa phương.

Đối với quy định về kinh doanh, Quốc hội đã ban hành Luật Đầu tư năm 2014, sửa đổi năm 2016 về giảm số ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện xuống còn 243 ngành nghề để hạn chế sự phát sinh điều kiện kinh doanh áp đặt lên các ngành khác. Nghị quyết số 10-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khoá XII, cũng đã đưa ra những cam kết mạnh mẽ trong việc cải thiện quy định về điều kiện kinh doanh như "Tiếp tục rà soát, đánh giá, đề xuất bãi bỏ ít nhất từ 1/3 đến 1/2 số điều kiện kinh doanh hiện hành trong lĩnh vực quản lý". Tuy nhiên, sau nhiều năm, các điều kiện kinh doanh vẫn là một trong những yếu tố cản trở đối với các hoạt động kinh doanh và khởi nghiệp kinh doanh tại Việt Nam. Trong quá trình rà soát và đề xuất cắt giảm các điều kiện kinh doanh, các cơ quan chủ trì hoạt động này tại các Bộ,

[7] The World Bank, Cơ cấu nợ nước ngoài giữa khu vực Chính phủ và tư nhân của Việt Nam.

ngành luôn phải đối mặt với những tranh cãi về các vấn đề quản lý và trách nhiệm sau khi cắt giảm các điều kiện này.

Theo điều tra PCI 2019, giai đoạn 2015-2019, một số chỉ số về việc tiếp cận thông tin, chất lượng trang thông tin điện tử của chính quyền các tỉnh, thành phố cũng đã cải thiện hơn và tỷ lệ doanh nghiệp truy cập trang web của tỉnh, thành phố có xu hướng tăng. Tuy nhiên, một loạt các chỉ tiêu như tỷ lệ doanh nghiệp cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh, sự phổ biến trong thương lượng về mức thuế phải nộp vẫn ở mức cao, cải thiện một cách không ổn định. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai sau khi giảm từ mức 32% của năm 2017 xuống còn 30,8% của năm 2018, lại gia tăng lên mức 36% của năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi trả trên 10% doanh thu cho các khoản chi phí không chính thức năm 2019 là 7,5%, tăng nhẹ so với con số 7,1% của năm 2018. Như vậy cải cách chưa thực chất, còn hình thức, doanh nghiệp, người dân vẫn bị gây khó khăn, nhũng nhiễu bởi những quy định còn nặng tính cục bộ của một số cơ quan công quyền và một bộ phận công chức, viên chức. Một số lĩnh vực thủ tục hành chính có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá là còn nhiều phiền hà vẫn tương đối cao, như đất đai (35%), thuế, phí (25%), bảo hiểm xã hội (23%), xây dựng, giao thông (14%).

Cải cách hành chính về cơ bản đã có những thay đổi tích cực, thể hiện qua kết quả điều tra PCI trong nhiều năm trở lại đây. Tuy nhiên, có không ít dự án đầu tư mà các doanh nghiệp thực hiện lại liên quan tới nhiều lĩnh vực thủ tục hành chính phải có sự tham gia giải quyết của nhiều cơ quan quản lý nhà nước khác nhau, liên quan đến nhiều sở, ngành, hoặc không chỉ trong phạm vi của 1 tỉnh mà còn có thể phải lên cấp cao hơn ở Trung ương. Từ năm 2012 qua nghiên cứu, rà soát của VCCI đối với việc triển khai dự án có liên quan tới các thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng và môi trường, thì với một dự án điển hình, từ khi nhà đầu tư bắt đầu thực hiện cho đến khi kết thúc xây dựng nhà xưởng có đến 5 luật lớn, 10 nghị định và 9 thông tư thuộc nhiều ngành khác nhau điều chỉnh về thủ tục. Việc hiểu và thực hiện được các quy định một cách thống nhất rất khó, chi phí thực hiện các quy định hành chính rất lớn. Đây cũng là nguyên nhân khiến điểm số của các tiểu phần cấu thành Quy định về kinh doanh của Việt Nam ở mức thấp.

4.5.3. Đề xuất một số giải pháp để cải thiện chỉ số

Đối với quy định về thị trường tín dụng, NHNN nên nới lỏng hơn nữa các kiểm soát tín dụng và lãi suất. Việc nới lỏng kiểm soát trần lãi suất kể từ 2012 đã tác động tích cực đến các NHTM và tiến gần hơn tới tự do hóa hoàn toàn lãi suất vốn huy động. Giải pháp quan trọng mà NHNN cần thực hiện hiện nay là bỏ trần tăng trưởng tín dụng vào thời điểm phù hợp đối với các NHTM đã đáp ứng được tiêu chuẩn Basel II, có tỷ lệ nợ xấu dưới 2%. Các chương trình cho vay chính sách cũng cần được điều chỉnh để lãi suất được thỏa thuận một cách tự do, không phân biệt đối xử giữa DNNN và doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Ngoài ra, cần tiếp tục cổ phần hóa Ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN) và giảm mạnh tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Nhà nước tại các NHTMNN để các nhà đầu tư giám sát hiệu quả hoạt động của các ngân hàng này. NHNN cần tập trung rà soát hoàn thiện các khung khổ pháp lý tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế được vay vốn theo năng lực tài chính và phương án kinh doanh khả thi, mở rộng và đa dạng hóa các kênh tiếp cận tín dụng. NHNN cần chủ động và linh hoạt trong điều hành các công cụ chính sách tiền tệ, điều chỉnh tăng hạn mức tín dụng đối với một số NHTM đảm bảo cho vay an toàn. Để cải thiện chỉ số tín dụng tư nhân, chính phủ cần giảm tỷ

trọng của khu vực chính phủ trong cơ cấu nợ công bằng cách cắt giảm mạnh bội chi và tiếp tục thực hiện chặt chẽ và đảm bảo đúng hạn, bao gồm cả nghĩa vụ nợ trực tiếp của Chính phủ và nghĩa vụ nợ cho vay lại.

Đối với Quy định về thị trường thị trường lao động, cần xây dựng các quy định về lao động theo hướng đảm bảo vệc chi trả lương dựa trên năng suất lao động hoặc trách nhiệm công việc. Nên cho phép người chủ lao động được quyền linh hoạt hơn trong việc thuê và sa thải lao động. Ngoài ra, các tổ chức công đoàn, đại diện cho công nhân, cần được cần độc lập hơn trong việc thương lượng với giới chủ để phù hợp với đặc thù của từng ngành nghề kinh doanh, địa bàn, góp phần nâng cao chất lượng thỏa ước lao động tập thể, giải quyết những bức xúc của người lao động.

Đối với Quy định về kinh doanh, cần tập trung cải thiện pháp luật về gia nhập thị trường, rút gọn và đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh và đầu tư. Cần loại bỏ tất cả các thủ tục và yêu cầu về thành lập doanh nghiệp khác biệt trong các văn bản pháp luật chuyên ngành, cũng như rào cản thị trường trá hình dưới các hình thức giấy phép kinh doanh và điều kiện kinh doanh không giấy phép trong các lĩnh vực cụ thể. Về pháp luật về hoạt động kinh doanh trên thị trường, cần rà soát để điều chỉnh, loại bỏ quy định pháp luật hạn chế, bất hợp lý hoặc vượt quá mức cần thiết, và tăng cường sự bình đẳng trong kinh doanh giữa chủ thể trong bối cảnh tăng cường kiểm soát tốt hơn các DNNN.

PHỤ LỤC 1: CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI

Nhóm tiêu chí & lý do tính toán	Tiêu chí	Mô tả tính toán	Nguồn dữ liệu
1. Quy mô của chính phủ (Size of government) Khi chi tiêu của chính phủ, thuế, và quy mô của các doanh nghiệp thuộc quyền kiểm soát bởi chính phủ tăng lên, thì sự quyết định của chính phủ sẽ thay thế cho lựa chọn của cá nhân và tự do kinh tế sẽ bị thu hẹp.	A. Chi tiêu tiêu dùng của chính phủ theo tỷ lệ phần trăm của tổng tiêu dùng (Government consumption spending as a percentage of total consumption)	Xếp hạng cho thành phần này, cũng như nhiều thành phần sau, được thiết kế để phản ánh phân phối thực tế của dữ liệu thô nhưng trên thang điểm từ 0 đến 10. Điểm số được tính bằng: (Vmax − Vi) / (Vmax − Vmin) nhân với 10. Vi là mức tiêu dùng thực tế của chính phủ theo phần trăm của tổng mức tiêu dùng, trong khi Vmax và Vmin được đặt giá trị tương ứng là 40 và 6. Các quốc gia với một mức tỷ lệ tiêu dùng chính phủ lớn nhận được điểm số thấp. Ngược lại, chỉ tiêu này tiến dần tới giá trị lớn nhất khi tỷ số trên sẽ tiến dần đến 0.	World Bank, World Development Indicators; International Monetary Fund, International Financial Statistics; United Nations National Accounts.
	B. Cắt chuyển và trợ cấp theo phần trăm của GDP (Transfers and subsidies as a percentage of GDP)	Điểm số ở tiêu chí này được tính bằng: (Vmax − Vi) / (Vmax − Vmin) nhân với 10. Vi là tỷ lệ cắt chuyển và trợ cấp trong GDP, trong khi giá trị của Vmax và Vmin được đặt các giá trị lần lượt là 37.2 và 0.5. Khi quy mô của khu vực trợ cấp của một quốc gia tiến dần tới của quốc gia có quy mô khu vực trợ cấp lớn nhất vào năm chuẩn 1990, điểm của quốc gia đó sẽ tiến dần tới 0.	International Monetary Fund, Government Finance Statistics Yearbook; World Bank, World Development Indicators; International Monetary Fund, International Financial Statistics; United Nations National Accounts.
	C. Đầu tư của chính phủ và doanh nghiệp nhà nước (Government enterprise and investment)	Dữ liệu về đầu tư chính phử theo phần trăm của tổng đầu tư được sử dụng để dựng nên thang điểm từ 0 đến 10. Các nước với nhiều doanh nghiệp nhà nước nhận được những điểm số thấp. Khi mức đầu tư của chính phủ chiếm ít hơn 15% tổng đầu tư, quốc gia nhận được 10 điểm. Khi đầu tư chính phủ nằm trong khoảng từ 15 đến 20%, quốc gia đó được đánh giá 8 điểm. Ở mức 20% đến 25%, quốc gia nhận được 7 điển. Trong khoảng 25% đến 30% được 6 điểm. Từ 30% đến 40% được 4	International Monetary Fund, Government Finance Statistics Yearbook; World Bank, World Development Indicators; International Monetary Fund, International

	(i) đầu tư chính phủ theo phần trăm của tổng đầu tư; (ii) số lượng, thành phần, và tỷ lệ đầu ra được tạo ra bởi các doanh nghiệp nhà nước (DNNN)	điểm. Trong khoảng 40% đến 50% được 2 điểm. Cuối cùng, quốc gia được đánh giá 0 điểm khi đầu tư chính phủ vượt quá 50% tổng đầu tư.	Finance Statistics; World Economic Forum, Global Competitiveness Report; United Nations National Accounts; European Bank for Reconstruction and Development, Transition Indicators.
	D. Thuế suất cận biên cao nhất (Top marginal tax rate) (i) Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất (ii) Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất	(i) Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất Thuế suất cận biên mà có hiệu lực ở ngưỡng thu nhập thấp hơn càng cao sẽ nhận được điểm thấp hơn như trong bảng bên dưới. (ii) Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất Thuế suất thu nhập cận biên có mức hiệu lực ở ngưỡng thu nhập thấp hơn càng cao sẽ nhận được điểm thấp hơn như trong bảng bên dưới. Income Threshold at Which the Top Marginal Rate Applies (1983 US$) Top Marginal Tax Rate | | <$25,000 | $25,000 - <$50,000 | $50,000 - <$150,000 | $150,000+ | |---|---|---|---|---| | <21% | 10 | 10 | 10 | 10 | | 21% - <26% | 9 | 9 | 10 | 10 | | 26% - <31% | 8 | 8 | 9 | 9 | | 31% - <36% | 7 | 7 | 8 | 9 | | 36% - <41% | 5 | 6 | 7 | 8 | | 41% - <46% | 4 | 5 | 6 | 7 | | 46% - <51% | 3 | 4 | 5 | 5 | | 51% - <56% | 2 | 3 | 4 | 4 | | 56% - <61% | 1 | 2 | 3 | 3 | | 61% - <66% | 0 | 1 | 2 | 2 | | 66% - <70% | 0 | 0 | 1 | 1 | | 70%+ | 0 | 0 | 0 | 0 |	PricewaterhouseCoopers, Worldwide Tax Summaries Online; PricewaterhouseCoopers, Individual Taxes: A Worldwide Summary (various issues); Ernst & Young, Worldwide Personal Tax and Immigration Guide (various issues); Deloitte International Tax Source, Guide to Fiscal Information: Key Economies in Africa (various issues).

	E. Sở hữu nhà nước về tài sản Mức độ nhà nước sở hữu và kiểm soát vốn (bao gồm đất) trong các khu vực công nghiệp, nông nghiệp, và dịch vụ.	Điểm xếp hạng cho cấu phần này được thiết kế để phản ánh sự phân bổ thực tế của số liệu lên thang điểm từ 0 đến 10. Điểm số được tính bằng: (Vi − Vmin)/ (Vmax − Vmin) nhân với 10. Trong đó, Vi là điểm số phản ánh mức độ sở hữu nhà nước, Vmax và Vmin lần lượt được đặt ở mức 2.5 lần độ lệch chuẩn trên và dưới giá trị trung bình.	PricewaterhouseCoopers, Worldwide Tax Summaries Online; PricewaterhouseCoopers, Individual Taxes: A Worldwide Summary (various issues); Ernst & Young, Worldwide Personal Tax and Immigration Guide (various issues); Deloitte International Tax Source, Guide to Fiscal Information: Key Economies in Africa (various issues).
2. Hệ thống luật pháp & các quyền sở hữu *(Luật thương mại và kinh tế và bảo vệ các quyền sở hữu)* Bảo vệ các cá nhân và tài sản hợp pháp của họ là một yếu tố trung tâm của cả tự do kinh tế và xã hội dân	A. Tư pháp độc lập	"Nhánh tư pháp ở đất nước của bạn có độc lập với những ảnh hưởng chính trị từ các thành viên chính phủ, người dân, hoặc các doanh nghiệp? Không – chịu ảnh hưởng đáng kể (=1) hoặc Có – hoàn toàn độc lập (=7)." Câu từ của câu hỏi này được điều chỉnh đôi chút qua các năm. Tất cả các biến được lấy từ Global Competitiveness Report đều được chuyển đổi từ thang gốc từ 1 đến 7 sang thang từ 0 đến 10 bằng công thức: EFWi = ((GCRi − 1) ÷ 6) × 10	World Economic Forum, Global Competitiveness Report. Trong những năm gần đây, số liệu có sẵn gần đây nhất từ cơ sở dữ liệu trực tuyến, cung cấp đường, được sử dụng cho cấu phần này và tất cả các cấu phần khác mà dựa vào Global Competitiveness Report.
	B. Tòa án công minh	"Khuôn khổ pháp lý ở nước bạn liên quan đến việc cho phép các doanh nghiệp tư nhân giải quyết tranh chấp và thách thức tính hợp pháp của các hành động của chính phủ và/hoặc các quy định pháp luật không hiệu quả và bị thao túng (=1) hoặc hiệu quả và tuân theo một quy trình rõ ràng và trung lập (=7)".	World Economic Forum, Global Competitiveness Report. Điểm "nền pháp trị" từ báo cáo Governance Indicators của World Bank được sử dụng để lấp vào những giá trị còn thiếu trong nguồn dữ liệu cơ bản từ năm 2019.

sự. Thực tế, đó là chức năng quan trọng nhất của chính phủ.	C. Bảo vệ các quyền tài sản	Quyền tài sản, bao gồm các tài sản tài chinh, được xác lập kém và không được bảo vệ bởi luật (=1) hoặc được định nghĩa rõ ràng và bảo vệ bởi luật (=7)	World Economic Forum, Global Competitiveness Report
	D. Can thiệp của quân đội vào pháp trị và chính trị	Đo lường sự can dự của quân đội vào chính trị. Bởi quân đội không được bầu ra, sự tham gia, kể cả ở cấp độ ngoại vi, làm suy giảm khả năng giải trình dân chủ.	PRS Group, International Country Risk Guide; World Bank, Governance Indicators. Các xếp hạng về "ổn định chính trị và không có bạo lực" trung dự án Governance Indicators của World Bank được sử dụng để lấp vào những giá trị còn thiếu trong nguồn dữ liệu cơ bản từ năm 2019.
	E. Sự liêm chính của hệ thống tư pháp Integrity of the legal system	Hai phép đo tạo thành một cấu phần rủi ro. Mỗi tiểu cấu phần bằng một nửa trong tổng. Tiểu cấu phần 'luật' đo tính chắc chắn và vô tư của hệ thống luật pháp, và tiểu cấu phần 'trật tự' đo việc chấp hành phổ biến của luật.	PRS Group, International Country Risk Guide.
	F. Thực thi pháp lý đối với hợp đồng	Khoản nợ được giả định bằng 200% thu nhập bình quân đầu người của đất nước mà nguyên đơn đã tuân thủ hợp đồng và phán quyết tư pháp được đưa ra có lợi cho anh ta. Các thang điểm từ 0 đến 10 được lập cho (1) chi phí thời gian (được tính bởi số ngày theo lịch được yêu cầu từ thời điểm vụ kiện được thụ lý cho đến khi thanh toán); và (2) tiền chi phí của vụ kiện (được đo theo phần trăm của khoản nợ). Lấy trung bình từ hai kết quả trên được điểm số cuối cùng của chỉ tiểu này. Công thức này được sử dụng để tính thang điểm từ 0 đến 10: (Vmax − Vi) / (Vmax − Vmin) * 10. Trong đó, Vi ký hiệu cho chi phí thời gian và tiền; các giá trị Vmax và Vmin được đặt lần lượt là 725 ngày và 82.3% (1.5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình của năm 2005) và 62 ngày (1.5 lần độ lệch chuẩn dưới mức trung bình của năm 2005) và 0%. Các quốc gia có các giá trị trên ngoài khoảng Vmax và Vmin được đánh giá lần lượt là 0 hoặc 10 điểm.	World Bank, Doing Business.

	G. Quy định hạn chế bán bất động sản	Được tính theo chi phí số ngày và tiền cần để chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản bao gồm đất và nhà xưởng. Các thang điểm từ 0 đến 10 được xây dựng cho (1) chi phí thời gian (được đo bằng số ngày theo lịch cần để chuyển nhượng quyền sở hữu); và (2) tiền phí để chuyển chủ sở hữu (được đo theo phần trăm của giá trị tài sản). Lấy trung bình từ hai kết quả trên được điểm số cuối cùng của chỉ tiểu này. Công thức để tính các thang điểm từ 0 đến 10 là: (Vmax − Vi) / (Vmax − Vmin) nhân với 10. Trong đó Vi là chi phí thời gian và tiền. Các giá trị Vmax và Vmin được đặt lần lượt là 265 ngày và 15% (1.5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình vào năm 2005) và 0 ngày và 0%. Các quốc gia có các giá trị trên ngoài khoảng Vmax và Vmin được đánh giá lần lượt là 10 hoặc 0 điểm.	World Bank, Doing Business.
	H. Độ tin cậy đối với cảnh sát	"Các dịch vụ cảnh sát có thể tin cậy được đến mức độ nào để thực thi luật pháp và trật tự ở đất nước của bạn? (1 = không thể tin cậy chút nào; 7 = có thể tin cậy hoàn toàn)"	World Economic Forum, Global Competitiveness Report.
	I. Phí tổn kinh doanh do tội phạm	Tỷ lệ tội phạm và bạo lực gây ra phí tổn cho các doanh nghiệp ở quốc gia bạn ở mức độ nào? (1 = ở mức độ lớn; 7 = không có).	World Economic Forum, Global Competitiveness Report.
3. Đồng tiền thực chắc Lạm phát làm xói mòn giá trị của tiền lương và các khoản tiết kiệm. Đồng tiền thực chắc, theo đó, là thiết yếu để	A. Tăng trưởng cung tiền	Cấu phần này đo tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của cung tiền trong 5 năm qua trừ đi tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm trong 10 năm qua. các số liệu về cung tiền M1 (cung tiền cơ bản được hiểu là tổng tiền gửi có thể kiểm tra được và lượng tiền mặt trong lưu thông) được dùng để đo tỷ lệ tăng của cung tiền. Các tính điểm theo công thức: (Vmax − Vi) / (Vmax − Vmin) nhân với 10. Trong đó, Vi đại diện tỷ lệ tăng của cung tiền trong vòng 5 năm vừa qua được điều chỉnh với tỷ lệ tăng trưởng GDP thực trong vòng 10 năm qua. Các giá trị của Vmin và Vmax được lần lượt đặt bằng 0 và 50%.	World Bank, World Development Indicators; International Monetary Fund, International Financial Statistics; United Nations National Accounts
	B. Độ lệch chuẩn của lạm phát Cấu phần này đo lượng độ lệch chuẩn	Công thức sau được dùng để xác định mức điểm cho mỗi quốc gia trên thang điểm từ 0 đến 10: (Vmax − Vi) / (Vmax − Vmin) nhân với 10. Trong đó, Vi là độ lệch chuẩn của tỷ lệ lạm phát trong vòng 5 năm qua. Các giá trị của Vmin và Vmax được đặt lần lượt bằng 0 và 25%. Quy trình này sẽ gán điểm cao nhất cho các nước với mức chênh lệch thấp	World Bank, World Development Indicators; International Monetary Fund, International Financial Statistics

bảo vệ các quyền tài sản. Khi lạm phát không những cao mà còn bất ổn, các cá nhân sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc lập kế hoạch cho tương lai và tận dụng hiệu quả sự tự do kinh tế.	của mức lạm phát trong vòng năm 5 qua. Chỉ số giảm phát GDP được sử dụng để đo mức lạm phát ở cấu phần này. Nếu các dữ liệu này không có sẵn, Chỉ số giá tiêu dùng được sử dụng.	nhất trong tỷ lệ lạm phát hàng năm. Điểm 10 cho các quốc gia không có mức chênh lệch trong 5 năm qua. Mức điểm sẽ thấp dần về 0 khi độ lệch chuẩn tiệm cận ngưỡng 25% hàng năm.	
	C. Lạm phát: năm gần nhất CPI được sử dụng như một thước đo cho lạm phát trong cấu phần này bởi nó thường có sẵn trước khi có được tỷ lệ giảm phát GDP. Khi các dữ liệu này không có sẵn, tỷ lệ lạm phát đo bằng tỷ lệ giảm phát GDP được sử dụng.	Thang điểm từ 0 đến 10 cho quốc gia dựa vào công thức: (Vmax - Vi) / (Vmax - Vmin) nhân với 10. Trong đó, Vi là tỷ lệ làm phát trong năm gần nhất. Các giá trị của Vmin và Vmax lần lượt đặt bằng 0 và 50% - với tỷ lệ lạm phát càng thấp, điểm đánh giá càng cao. Các nước đạt được sự ổn định giá cả hoàn toàn được 10 điểm. Khi tỷ lệ lạm phát di chuyển về phía 50% hàng năm, điểm giảm dần về 0. Và 0 điểm cũng là điểm số của các nước có mức lạm phát cao hơn 50%.	World Bank, World Development Indicators; International Monetary Fund, International Financial Statistics.
	D. Tự do sở hữu tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng	Nếu các tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được phép dùng nội địa và nước ngoài mà không gặp bất cứ sự cản trở nào, quốc gia đó nhận được 10 điểm. Nếu các tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được sử dụng trong nước còn nước ngoài thì không, hoặc ngược lại, quốc gia đó nhận được 5 điểm.	International Monetary Fund, Annual Report on Exchange Arrangements and Exchange Restrictions.

4. Tự do thương mại quốc tế Tự do giao dịch - ở nghĩa rộng nhất, mua, bán, thiết lập các hợp đồng, và tương tự - là thiết yếu đối với tự do kinh tế. Khi tự do giao dịch không bao gồm các doanh nghiệp và cá nhân ở các quốc gia khác, tự do kinh tế sẽ thị thu hẹp.	A. Thuế quan (i) Doanh thu từ thuế thương mại quốc tế (% của khu vực thương mại quốc tế) (ii) Tỷ lệ thuế quan trung bình (iii) Độ lệch chuẩn của tỷ lệ thuế quan	(i) Lượng thuế áp đặt lên hàng hóa, dịch vụ xuất nhập khẩu, tính theo phần trăm của tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Công thức tính điểm cho chỉ tiêu này là: (Vmax − Vi) / (Vmax − Vmin) nhân 10. Trong đó Vi là tổng thu từ thuế về thương mại quốc tế theo phần trăm của tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Các giá trị của Vmin và Vmax được đặt lần lượt bằng 0 và 15%. Các quốc gia không áp đặt loại thuế cụ thể nào lên thương mại quốc tế được 10 điểm. Khi doanh thu từ các loại thuế này tăng dần tới 15% của thương mại quốc tế, mức điểm giảm về 0.	International Monetary Fund, Government Finance Statistics Yearbook; International Monetary Fund, International Financial Statistics.
		(ii) Công thức tính điểm trên thang 0 đến 10 cho mỗi quốc gia là: (Vmax − Vi) / (Vmax − Vmin) nhân với 10. Trong đó, Vi đại diện cho tỷ lệ thuế quan trung bình của quốc gia. Các giá trị Vmin và Vmax được đặt lần lượt là 0% và 50%. Công thức này cho kết quả 10 điểm cho quốc gia không áp đặt thuế quan. Mức điểm giảm dần về 0 khi tỷ lệ thuế quan trung bình tiến lên tới 50%.	World Trade Organization, World Tariff Profiles.
		(iii) So với hệ thống thuế quan đồng nhất; một hệ thống thuế quan càng có nhiều mức thuế quan biểu thị xu hướng chính sách càng hướng tới các mô hình kế hoạch hóa tập trung trong sản xuất và tiêu thụ của nền kinh tế. Theo đó, các nước càng có nhiều mức thuế quan càng được đánh giá điểm thấp hơn. Công thức tính trên thang điểm 0 đến 10 là: (Vmax − Vi) / (Vmax − Vmin) nhân với 10. Trong đó, Vi là độ lệch chuẩn của tỷ lệ thuế quan của quốc gia. Các giá trị Vmin và Vmax được đặt lần lượt bằng 0% và 25%. Công thức này cho quốc gia áp dụng thuế quan thống nhất 10 điểm. Khi độ lệch chuẩn của các mức tỷ lệ thuế quan tăng dần đến 25%, điểm thấp dần về 0.	World Trade Organization, World Tariff Profiles.
	B. Các rào cản pháp lý thương mại:	(i) Hiệu quả của quá trình thông quan (ví dụ, tốc độ, tính đơn giản và có thể dự đoán trước của các thủ tục) của các cơ quan kiểm soát biên giới, bao gồm hải quan. Trả lời câu hỏi: "Ở quốc gia của ban, các hàng rào thuế quan và phi thuế quan có làm giảm đáng kể khả năng của hàng nhập khẩu cạnh tranh tại thị trường nội địa hay không?"	World Economic Forum, Global Competitiveness Report

	(i) Các rào cản thương mại phi thuế quan (ii) Chi phí tuân thủ trong xuất khẩu và nhập khẩu	(ii) Chi phí cho các thủ tục yêu cầu để nhập khẩu một chiếc container đầy 20-foot hàng hóa khô không chứa các mặt hàng độc hại hoặc quân sự. Các thang điểm từ 0 đến 10 được lập cho (1) chi phí thời gian (tính theo số giờ) gắn với việc tuân thủ các quy định tại biên giới và khi xuất khẩu; và (2) chi phí thời gian (tính theo số giờ) gắn việc tuân thủ các quy định tại biên giới và khi nhập khẩu. Lấy trung bình của cả hai điểm trên sẽ được điểm cuối cùng cho tiêu chí này. Công thức tính các thang điểm 0 đến 10 là: (Vmax − Vi)/ (Vmax − Vmin) nhân với 10. Trong đó, Vi là chi phí thời gian. Các giá trị Vmax và Vmin được lần lượt đặt là 228.38 và 0 giờ (1.5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình vào năm 2014) cho xuất khẩu; và 338.00 giờ (1.5 lần độ lệch chuẩn dưới mức trung bình vào năm 2014) và 0 cho nhập khẩu. Các quốc gia nằm ngoài khoảng Vmax và Vmin nhận được điểm 0 hoặc 10 tương ứng.	World Bank, Doing Business.
	C. Tỷ giá giá hối đoái thị trường chợ đen: Sự chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá hối đoái trên thị trường chợ đen	Công thức được dùng để tính thang điểm từ 0 đến 10 cho cấu phần này như sau: (Vmax − Vi) / (Vmax − Vmin) nhân với 10. Trong đó, Vi là khoảng chênh lệch tỷ giá của thị trường chợ đen với tỷ giá chính thức. Các giá trị Vmin và Vmax được đặt lần lượt bằng 0% và 50%. Công thức này sẽ cho các quốc gia không có tỷ giá khối đoái chợ đen 10 điểm; các nước mà đồng nội tệ có thể được chuyển đổi hoàn toàn mà không gặp bất cứu cản trở nào. Khi có sự kiểm soát tỷ giá hối đoái và một thị trường chợ đen tồn tại, mức điểm giảm dần vè 0 điểm khi mức chênh lệch giữa tỷ giá chợ đen với tỷ giá chính thức tăng lên tới 50%. Điểm 0 giành cho trường hợp mức chênh lệch bằng hoặc cao hơn 50%.	MRI Bankers' Guide to Foreign Currency
	D. Kiểm soát về dịch chuyển vốn và con người	(i) (1) "Sở hữu nước ngoài đối với các công ty ở nước bạn phổ biến tới mức nào? 1= rất hiếm, 7 = rất phổ biến"; (2) "Các quy định ở nước bạn hạn chế tới mức nào đối với các dòng vốn quốc tế? 1 = Rất hạn chế, 7 = không hạn chế chút nào". Từ ngữ trong các câu hỏi này được thay đổi một chút qua các năm.	World Economic Forum, Global Competitiveness Report.

	(i) Hạn chế chủ sở hữu nước ngoài/đầu tư nước ngoài (ii) Kiểm soát vốn (iii) Tự do cho người nước ngoài đến thăm	(ii) Kiểm soát vốn Quỹ tiền tệ quốc tế cho biết có tới 13 loại hình kiểm soát vốn quốc tế. Mức điểm từ 0 đến 10 là phần trăm các loại hình các kiểm soát vốn không bị áp đặt trên tổng số các loại hình kiểm soát vốn được liệt kê, nhân với 10.	International Monetary Fund, Annual Report on Exchange Arrangements and Exchange Restrictions.
		(iii) Đo lường phần trăm các quốc gia mà một quốc gia yêu cầu công dân đến từ các nước đó phải có thị thực. Nó phải ảnh sự tự do của người nước ngoài trong việc đến quốc gia đó nhằm mục đích du lịch hoặc công tác ngắn hạn. Công thức tính trên thang điểm 0 đến 10 là: (Vi − Vmin) / (Vmax − Vmin) nhân với 10. Trong đó Vi đại diện cho giá trị của cấu phần. Các giá trị của Vmax và Vmin được đặt ở mức 47.2 (1 độ lệch chuẩn trên mức trung bình) và 0. Các nước với các giá trị bên ngoài khoảng Vmax và Vmin nhận được một trong hai điểm 0 hoặc 10 tương ứng.	Robert Lawson and Jayme Lemke (2012). Travel Visas. Public Choice 154, 1-2: 17–36; authors' calculations
5.Quy định điều tiết về tín dụng, lao động và kinh doanh *(Điểm ở cấu phần 5 được tính theo trung bình của các tiểu cấu phần 5A, 5B, 5C. Nếu không có đủ dữ liệu để tính ra điểm*	A. Quy định điều tiết về thị trường tín dụng (i) Quyền sở hữu các ngân hàng (ii) Tín dụng cho khu vực tư (iii) Kiểm soát lãi suất (lãi suất thực tế âm)	(i) Quyền sở hữu các ngân hàng Phần trăm tiền gửi ngân hàng được giữ ở các ngân hàng sở hữu tư. Nếu lượng tiền gửi được giữ bởi các ngân hàng chiếm 95% đến 100%, quốc gia nhận được 10 điểm. Nếu lượng tiền này trong tổng lượng tiền gửi chỉ chiếm từ 75% đến 95%, quốc gia nhận được 8 điểm. Khi lượng tiền gửi ở khu vực tư nằm trong khoảng 40% và 75%, quốc gia nhận được 5 điểm. Nếu lượng này nằm trong khoảng 10% đến 40%, quốc gia nhận được 2 điểm. Các quốc gia nhận được 0 điểm nếu lượng tiền gửi ở các ngân hàng tư nhân nhỏ hơn 10% tổng lượng tiền gửi ngân hàng.	Anginer, D., A. Can Bertay, R. Cull, A. Demirgüç-Kunt, and D. S. Mare (2019). Bank Regulation and Supervision Ten Years after the Global Financial Crisis. Policy Research Working Paper (forthcoming), World Bank; World Bank, Bank Regulation and Supervision Survey; James R. Barth, Gerard Caprio, and Ross Levine (2006). Rethinking Bank Regulation: Till Angels Govern. Cambridge University Press.

của ít nhất hai trong số các tiểu cấu phần trên, điều phổ biến đặc biệt là trong những năm đầu, điểm của cấu phần 5 được tính bằng 2.5 + 0.50 (Xt), với Xt là trung bình của tất cả các tiểu cấu phần trong mục 5. Công thức này được tạo ra dựa vào một phân tích hồi quy so sánh giữa quốc gia có và không có đủ dữ liệu.) Lý do tính: Các chính phủ không chỉ dùng		(ii) Tín dụng cho khu vực tư nhân Tương quan giữa quy mô vay nợ của chính phủ với quy mô vay bởi khu vực tư nhân. Công thức tính điểm cho một quốc gia là: (Vi − Vmin) / (Vmax − Vmin) nhân với 10. Trong đó, Vi là phần trăm của của tổng tín dụng trong nước phân bổ cho khu vực tư nhân; và các giá trị của Vmax và Vmin lần lượt là 99.9% và 10.0%. Công thức này tính số điểm càng cao cho các quốc gia có phần trăm tổng tín dụng dành cho khu vực tư tăng.	World Bank, World Development Indicators; World Economic Forum, Global Competitiveness Report; International Monetary Fund, International Financial Statistics.
		(iii) Chỉ tiêu này tình bằng lãi suất cho vay trừ đi lạm phát (theo Chỉ số giá tiêu dùng) và sự chênh lệcg giữa lãi suất vay và lãi suất tiền gửi.	World Bank, World Development Indicators; International Monetary Fund, International Financial Statistics; CIA, The World Factbook.
	B. Quy định điều tiết về thị trường lao động (i) Quy định về thuê lao động và mức lương tối thiểu (ii) Các quy định về thuê và sa thải người lao động (iii) Thương lượng tập thể tập trung (iv) Quy định về giờ lao động (v) Chi phí bắt buộc (vi) Nghĩa vụ quân sự	(i)(1) Liệu các hợp đồng có thời hạn có bị cấm đối với các công việc dài hạn (permanent); (2) Thời gian tích lũy tối đa của các hợp động có thời hạn; và (3) tỷ số giữa lương tối thiểu của một thực tập sinh hoặc nhân viên mới đi làm lần đầu so với giá trị gia tăng trung bình trên mỗi công nhân. Một quốc gia sẽ nhận được điểm 1 nếu các hợp đồng có thời hạn bị cấm đối với các nhiệm vụ dài hạn; và điểm 0 nếu chúng được sử dụng cho bất kỳ nhiệm vụ nào. Điểm 1 được dành cho trường hợp mà thời gian tích lũy tối đa của các hợp đồng có thời hạn ít hơn 3 năm; 0.5 nếu là 3 năm hoặc ít hơn 5 năm; 0 nếu thời gian tích lũy tối đa của các hợp động có thời hạn bằng hoặc nhiều hơn 5 năm. Cuối cùng, điểm 1 được dành cho trường hợp mà tỷ số giữa lương tối thiểu của một thực tập sinh hoặc nhân viên mới đi làm lần đầu so với giá trị gia tăng trung bình trên mỗi công nhân bằng 0.75 hoặc nhiều hơn; 0.67 cho tỷ số lớn hơn 0.5 và nhỏ hơn 0.75; 0.33 cho tỷ số từ 0.25 và nhỏ hơn 0.5; và 0 cho tỷ số nhỏ hơn 0.25.	World Bank, Doing Business.
		(ii) “Việc thuê và sa thải công nhân bị cản trở bởi các quy định (=1) hoặc được quyết định linh hoạt bởi người thuê lao động (=7)”	World Economic Forum, Global Competitiveness Report.

hàng loạt các công cụ để hạn chế quyền được giao dịch quốc tế, họ còn có thể dựng lên các quy định phiền hà để hạn chế các quyền được giao dịch trong nước, có được tín dụng, thuê hoặc làm việc cho người mà bạn mong muốn, tự do vận hành doanh nghiệp của bạn. Mục này đo lường những hạn chế về tự do kinh tế do có quá nhiều quy định.		(iii) "Tiền công ở quốc gia của bạn được lập nên bởi một quá tình thương lượng tập trung (=1) hoặc phục thuộc vào từng công ty (=7)"	World Economic Forum, Global Competitiveness Report.
		(iv) Phụ thuộc vào việc có hay không các hạn chế về làm việc ban đêm; (2) có hoặc không các hạn chế về làm việc vào ngày lễ; (3) có hay không ngày làm việc trong tuần có thể là 5.5 ngày hoặc dài hơn; (4) liệu có các hạn chế về làm việc quá giờ; và (5) liệu trung bình các ngày nghỉ có lương là 21 ngày hoặc nhiều hơn. Nếu không có các hạn chế nào, nền kinh tế đó nhận được 0 điểm. Thang điểm 10 dựa vào số quy định được áp dụng: 0 quy định nào thì được 10 điểm; 1 quy định được 8 điểm; và tương tự.	World Bank, Doing Business.
		(v) Chi phí yêu cầu thông báo trước, thanh toán thôi việc, và các mức phạt đối với việc sa thải công nhân dư thừa đã có thời gian làm việc 10 năm. Giá trị của Vmax và Vmin được đặt ở các mức lần lượt là 58 tuần (1.5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình năm 2005) và 0 tuần. Các quốc gia có giá trị nằm ngoài khoảng Vmax vào Vmin nhận được điểm số hoạc là 0 hoặc 10, tương ứng.	World Bank, Doing Business.
		(vi) Việc sử dụng và thời gian bắt buộc đối với nghĩa vụ quân sự được sử dụng để xây dựng khoảng đánh giá. Điểm 10 được dành cho các quốc gia không có nghĩa vụ quân sự. Khi khoảng thời gian nghĩa vụ quân sự kéo dài ít hơn 6 tháng, quốc gia được đánh giá 5 điểm. Khi khoảng thời gian này kéo dài từ 6 đến 12 tháng, quốc gia được 3 điểm. Từ 12 đến 18 tháng được 1 điểm. Nếu nghĩa vụ quân sự kéo dài quá 18 tháng, quốc gia được 0 điểm. Nếu có chế độ nghĩa vụ quân sự nhưng việc thực thi không thực sự quá ngặt nghèo, và thời gian kéo dài không được xác định, quốc gia được 3 điểm. Trong các trường hợp chế độ nghĩa vụ quân sự không bao giờ được sử dụng tới, quốc gia được nhận 10 điểm. Nếu quốc gia có chế độ bắt buộc với các dịch vụ phi quân sự, quốc gia nhận được 5 điểm.	International Institute for Strategic Studies, The Military Balance; War Resisters International, World Survey of Conscription and Conscientious Objection to Military Service; additional online sources used as necessary

	C. Quy định điều tiết kinh doanh (i) Các yêu cầu hành chính (ii) Gánh nặng pháp lý (iii) Khởi sự kinh doanh (iv) Chi phí trả thêm/hối lộ/ưu ái (v) Hạn chế cấp phép (vi) Chi phí tuân thủ thuế	(i) "Việc tuân thủ với các yêu cầu hành chính (cấp phép, quy định, báo cáo) được ban hành bởi chính phủ của nước bạn là (1 = gánh nặng, 7 = không gánh nặng)"	World Economic Forum, Global Competitiveness Report.
		(ii) "Rủi ro do môi trường pháp lý khiến cho các hoạt động kinh doanh bình thường trở nên quá tốn kém. Điều này bao gồm việc tuân thủ quy định và sự kém hiệu quả và/hoặc quá tải của bộ máy hành chính quan liêu. Gánh nặng pháp lý đa dạng ở các khu vực khác nhau cho nên việc cho điểm sẽ gán trọng số cao hơn cho các khu vực đóng góp nhiều nhất vào kinh tế". Số điểm gốc có khoảng điểm từ 0 đến 7, với các giá trị cao hơn thể hiện rủi ro nhiều hơn. Công thức được dùng để tính thang điểm 0 đến 10 là: (Vmax − Vi) / (Vmax − Vmin) nhân với 10. Trong đó, Vi là mức đánh giá gánh nặng pháp lý của quốc gia. Vmax và Vmin được đặt lần lượt bằng 5 và 0.5. Những đánh giá này được công bố đầu tiên vào năm 2014, và những đánh giá năm 2014 được dành cho năm 2012 – 2013. Nguồn dữ liệu này thay thế cho nguồn sử dụng trước đó, câu hỏi trong Global Competitiveness Report của World Economic Forum: "Các quy định về chất lượng sản phẩm/dịch vụ, quy định về năng lượng và các quy định khác (không tính các quy định về môi trường) ở quốc gia của bạn: (1 = lỏng lẻo hoặc không tồn tại, 7 = thuộc vào hạng thắt chặt nhất trên thế giới).	IHS Markit.
		(iii) Lượng thời gian và tiền cần để thành lập một doanh nghiệp (trách nhiệm hữu hạn) mới. Các quốc gia mà ở đó cần nhiều thời gian và chi phí để bắt đầu một doanh nghiệp mới được đánh giá điểm thấp hơn. Thanh điểm từ 0 đến 10 dựa vào ba biến số sau: (1) thời gian (được tính bằng ngày) cần thiết để tuân thủ các quy định khi khởi sự một công ty; (2) tiền phí được trả cho các cơ quan quản lý (được tính theo phần trăm của thu nhập bình quân đầu người); và (3) yêu cầu vốn tối thiểu: số tiền buộc phải gửi trong tài khoản ngân hàng của công ty (được đo bằng phần trăm của thu nhập bình quân đầu người). Tính trung bình của ba điểm số trên được điểm cuối cửa tiểu cấu phần này. Công thức được sử dụng để tính thang điểm từ 0 đến 10 là: (Vmax − Vi) / (Vmax − Vmin)	World Bank, Doing Business.

		nhân với 10. Trong đó, Vi biểu thị cho giá trị của biến số. Các giá trị của Vmax và Vmin được đặt ở mức lần lượt là 104 ngày, 317%, và 1,017% (1.5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình năm 2005) và 0 ngày, 0%, và 0%. Các nước có giá trị nằm ngoài khoảng Vmax và Vmin nhận được điểm 0 hoặc 10 tương ứng.	
		(iv) Bạn ước lượng về độ phổ biến của việc các công ty phải trả các khoản phí phải trả thêm ngoài quy định hoặc hối lộ liên quan đến: A – Giấy phép xuất khẩu và nhập khẩu; B – Kết nối với các tiện ích công cộng (ví dụ, điện thoại hoặc điện); C – Các khoản thuế hàng năm; D – Trao các hợp đồng công (các dự án đầu tư); E – Dành được các quyết định tư pháp thuận lợi. (2) "Các khoản chi phi pháp nhằm ảnh hưởng tới các chính sách, luật pháp, và quy định của chính phủ có ảnh hưởng tới các công ty ở nước bạn như thế nào? 1 = có ảnh hưởng rất tiêu cực, 7 = không, không hề ảnh hưởng gì." (3) "Cán bộ chính phủ ở nước bạn thể hiện sự thiên vị đối với các cá nhân và công ty quan hệ thân hữu tới mức nào khi ra các quyết định chính sách và luật pháp? 1 = luôn luôn thiên vị, 7 = không bao giờ thiên vị"	World Economic Forum, Global Competitiveness Report.
		(v) (1) Chi phí thời gian (được tính bằng số ngày theo lịch cần để có được giấy phép) và (2) chi phí tiền bạc để có được giấy phép (được tính bằng phần trăm của thu nhập bình quân đầu người).	World Bank, Doing Business.
		(vi) Thời gian cần thiết mỗi năm để một công ty chuẩn bị, nộp, và đóng thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, hoặc thuế doanh thu, và thuế liên quan đến lao động. Công thức được sử dụng để tính thang 0 đến 10 điểm là: (Vmax − Vi) / (Vmax − Vmin) nhân với 10. Trong đó Vi là chi phí thời gian (tính theo giờ) của việc tuân thủ nghĩa vụ thuế. Các giá trị Vmax và Vmin lần lượt là 892 giờ (1.5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình năm 2005) và 0 giờ. Các quốc gia với giá trị nằm ngoài khoảng Vmax and Vmin nhận được điểm 0 hoặc 10 tương ứng.	World Bank, Doing Business.

PHỤ LỤC 2: TỰ DO KINH TẾ: TỔNG QUAN

Các cá nhân được hưởng tự do kinh tế khi tài sản mà họ có được theo những cách thức không dùng đến bạo lực, lừa đảo, hoặc cướp bóc được bảo vệ khỏi sự xâm phạm vật lý bởi người khác và họ được tự do sử dụng, trao đổi, hoặc cho tặng tài sản của họ miễn là những hành động của họ không vi phạm các quyền tương tự của người khác. Một chỉ số tự do kinh tế cần đo lường được mức độ mà các tài sản có được một cách chính đáng được bảo vệ cũng như mức độ các cá nhân được tham gia vào các giao dịch tự nguyện.

Gwartney, Lawson, and Block, 1996

Đây là một định nghĩa kinh điển về tự do kinh tế, được đưa tra trong lần xuất bản đầu tiên của *Economic Freedom of the World Report: 1975—1995*. Dự án Tự do Kinh tế hiện đang đi đầu trong nghiên cứu kinh tế ngày nay về sự phát triển thịnh vượng và các kết quả tích cực khác, nhưng tập quán của tự do kinh tế bản thân nó đã có từ rất xa xưa như lịch sử loài người và phổ biến khắp mọi nơi như chợ quê vậy.

Bởi vì sự phổ biến của tự do kinh tế trải suốt lịch sử và văn hóa thế giới, cho nên Dự án Tự do Kinh tế Thế giới đã đưa ra những nghiên cứu tương tự trên toàn thế giới, bao gồm các nghiên cứu về tự do kinh tế giữa các bang của Ấn Độ, các tỉnh của Trung Quốc, các quốc gia của châu Á, và các nước Arab, cùng với nhiều báo cáo ở cấp độ trong quốc gia và khu vực khác.

Economic Freedom of the World sử dụng 42 biến ở 5 lĩnh vực chính để đánh giá sự tự do kinh tế. Chỉ số này theo đó cung cấp cả biểu tả về một nền kinh tế và, bằng cách xem xét từng biến riêng rẽ, cung cấp cả phương thuốc cho sự cải thiện chính sách. Chỉ số này được thiết kế để đo lường các cá nhân và gia đình tự do phải đương đầu trong việc thực hiện các quyết định kinh tế của riêng họ. Tự do kinh tế giải phóng nỗ lực và tài năng của mỗi cá nhân và có những hệ quả động và tích cực trong toàn bộ nền kinh tế. Người giành giải Nobel Douglass North đã gọi bộ chỉ số tự do kinh tế là mô tả sẵn có tốt nhất về "các thị trường hiệu quả".

Mạng lưới Tự do Kinh tế của thế giới có các viện nghiên cứu thành viên độc lập ở 100 quốc gia và cùng lãnh thổ. Mạng lưới này được phủ sóng bởi một trong số những kênh truyền thông uy tín nhất thế giới. Bản thân khởi nguồn của Báo cáo *Tự do Kinh tế Thế giới: Báo cáo thường niên* đã có từ năm 1984. Giám đốc Viện Fraser, Michael Walker, cộng tác với Milton và Rose Friedman, đã khởi động dự án Tự do Kinh tế để thúc đẩy sự hiểu biết về mối liên quan giữa tự do kinh tế với những tự do về chính trị và dân sự, và ảnh hưởng tập thể của chúng lên phát triển kinh tế.

Giai đoạn nghiên cứu ban đầu của dự án đã nhận được sự tham gia của 60 nhà tư tưởng của thế giới, bao gồm một số người đoạt giải Nobel. Trong những năm qua, các nhà kinh tế, khoa học chính trị, triết học và xã hội học hàng đầu đã hoàn thiện sự hiểu biết về tự do và, cụ thể là khả năng chúng ta xác định khi nào sự tự do hiện diện và khi nào thì không.

Sự hiểu biết rõ hơn này – được phát triển qua các báo cáo tự do kinh tế của James Gwartney, Robert Lawson, và Joshua Hall cùng với các cộng sự khác – đã dẫn đến một số những kết luận quan trọng. Một số trong những kết luận này được thể hiện qua các bảng biểu có trong bản

tổng quan này. Các bảng biểu này chỉ là những bức ảnh chụp tức thời, nhưng chúng được ủng hộ bởi các nghiên cứu dựa trên bằng chứng thực tế của các tạp chí học thuật hàng đầu thế giới. (Truy cập www.freetheworld.com để tham khảo các bài mẫu.)

Tác động của tự do kinh tế

Hơn 600 nghiên cứu dựa trên bằng chứng thực tế trong các tạp chí học thuật hàng đầu cho thấy rằng sự tự do thúc đẩy tăng trưởng, sự thịnh vượng, và các kết quả tích cực khác (Xem Hall and Lawson, 2014). Mối quan hệ giữa sự tự do với sự thịnh vượng thì không đáng ngạc nhiên. Các cá nhân và gia đình có thể chăm sóc cho bản thân họ tốt nhất khi có tự do để làm điều đó mà không phải chịu những rào cản từ bên ngoài.

Tuy nhiên, sự tự do kinh tế có giá trị nội tại và gắn bó chặt chẽ với tất cả những sự tự do khác. Các cá nhân và gia đình nên có quyền tự nhiên để tự ra những quyết định kinh tế của chính họ. Khi đó, tự do kinh tế giải phóng họ khỏi sự phụ thuộc vào chính phủ và mở cánh cửa tới những sự tự do khác.

Tự do kinh tế biến đổi các động lực của xã hội. Khi mọi người thực hiện các lựa chọn kinh tế của riêng họ, họ đạt được lợi ích chỉ khi họ sản xuất các mặt hàng và dịch vụ đáp ứng nhu cầu trong giao dịch tự do –nói một cách khác, bằng việc làm mọi người được lợi. Những người ở các nhóm khác trở thành khách hàng, người cung cấp, đối tác. Dần dần, điều này giúp tạo dựng lòng vị tha và lương tri cho dân chúng.

Khi các chính phủ - hoặc các cá nhân, doanh nghiệp thân hữu của các quan chức chính phủ dưới chủ nghĩa tư bản thân hữu – kiểm soát nền kinh tế, kinh tế sẽ tăng trưởng chậm hoặc không tăng trưởng gì. Các cá nhân và các nhóm tranh giành nhau để hưởng đặc quyền. Mọi người giành được lợi thế nhờ tạo lập các mối quan hệ, vùi dập cơ hội của những người khác, và làm những người kia trở nên tồi tệ hơn. Tất cả trở nên quá thường xuyên khi các cá nhân đạt lợi ích không phải như một cá nhân mà là như một thành viên của nhóm trục lợi về kinh tế hay đạo đức hoặc tôn giáo. Các nhóm chống lại các nhóm, như tất cả đã quá rõ ở nhiều nơi trên thế giới.

Với tự do kinh tế, lợi ích lớn nhất sẽ được tạo ra nhờ việc chiếc bánh to hơn được tạo ra cho mọi người; không có tự do kinh tế, những người hưởng lợi lớn nhất là những người cắt được miếng bánh to nhất từ chiếc bánh cho bản thân họ trước sự bất lợi của những người khác. Đây cũng là nguyên nhân chính tự do kinh tế đã được minh chứng thức đẩy nền dân chủ và những sự tự do khác (Griswold, 2004).

Kể từ lần xuất bản đầu tiên của báo cáo *Tự do Kinh tế Thế giới* vào năm 1996 và, gần đây hơn, các chỉ số quốc gia và khu vực, hơn 600 bài báo học thuật và chính sách đã sử dụng chỉ số tự do kinh tế để tìm hiểu về mối quan hệ giữa tự do kinh tế và các kết quả kinh tế-xã hội khác. Ở đây, chúng tôi sẽ tập trung ngắn gọn vào mối quan hệ giữa tự do kinh tế và tăng trưởng và thịnh vượng kinh tế.

Về trực quan, tự do kinh tế được mong đợi là sẽ có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế bởi vì tự do kinh tế tạo ra một bầu không khí cho phép các cá nhân và doanh nghiệp phân bổ tài nguyên của họ vào mục đích sử dụng cao nhất. Tuy nhiên, câu hỏi này xét cho cùng là một câu hỏi thực nghiệm. Một trong những nghiên cứu đầu tiên, Easton and Walker (1997)

tìm thấy sự thay đổi về tự do kinh tế có tác động đáng kể tới sự ổn định của mức thu nhập kể cả sao khi trình độ công nghệ, giáo dục của lực lượng lao động, và mức đầu tư được tính đến.

De Haan and Sturm (2000) qua thực nghiệm cho thấy rằng những sự thay đổi tích cực (tiêu cực) về tự do kinh tế dẫ tới những sự thay đổi tích cực (tiêu cực) trong tốc độ tăng trưởng kinh tế. Sử dụng chỉ số tự do kinh tế được công bố bởi Gwartney, Lawson, and Block (1996) cùng với dữ liệu GDP bình quân đầu người của 80 quốc gia, kết quả của họ cho thấy rằng, sao khi trình độ giáo dục, đầu tư, và tăng dân số được cho vào tính, những thay đổi về tự do kinh tế tác động đáng kể tới tăng trưởng kinh tế.

Gwartney and Lawson (2004) kiểm chứng tác động của tự do kinh tế lên tăng trưởng kinh tế với sự tập trung cụ thể vào đầu tư và năng suất. Họ tìm thấy rằng tự do kinh tế thúc đẩy mạnh đầu tư. Các quốc gia với mức tự do kinh tế dưới 5 (dựa trên thang điểm từ 0 đến 10, với mức điểm cao hơn thể hiện mức độ tự do kinh tế cao hơn) đã thu hút US$845 đầu tư trên mỗi công nhân trong suốt giai đoạn từ năm 1980 đến 2000 và chỉ có US$68 đầu tư trực tiếp nước ngoài trên mỗi công nhân. Các quốc gia với mức tự do kinh tế trên 7 diểm thu hút US$10,871 đầu tư trên mỗi công nhân, bao gồm US$3,117 đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Hơn nữa, đầu tư đạt được hiệu suất hơn ở các quốc gia tự do về kinh tế. Các điều kiện khác được cho là ảnh ưởng tới tăng trưởng và năng suất không đổi, như GDP bình quân đầu người ban đầu, vị trí nhiệt đới, vị trí bờ biển, thay đổi về đầu tư con người, và đầu tư công, Gwartney and Lawson tìm thấy rằng một mức tăng 1 điểm % trong tỷ số của đầu tư tư nhân đối với GDP làm tăng 0.33 điểm phần trăm trong tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở các nước tự do về kinh tế. Một mức tăng tương tự về vốn đầu tư ở một nước có ít tự do kinh tế hơn chỉ làm tăng 0.19 điểm phần trăm của tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân đầu người.

Nói một cách khác, đầu tư trong các quốc gia tự do về kinh tế (với hơn 7 điểm) có tác động tích cực tới tăng trưởng: 70% cao hơn đầu tư ở các nước có mức tự do kinh tế thấp (điểm dưới 5).

Sử dụng mô hình hồi quy giống như vậy Gwartney and Lawson cũng đã tính được tác động của tự do kinh tế lên tăng trưởng tổng thể thông qua cả tác động trực tiếp và gián tiếp. Họ thấy rằng, nếu một quốc gia tăng sự tự do kinh tế lên 1 đơn vị (trên thang điểm từ 0 đến 10) vào những năm 1980, tốc độ tăng trưởng của quốc gia đó được tăng thêm 1.9 điểm phần trăm mỗi năm trong suốt giai đoạn từ năm 1980 đến 2000. Bởi vì tỷ lệ cao của tăng trưởng gắn liền với tự do kinh tế, họ cũng tìm thất rằng xét trong dài hạn sự tư do kinh tế giúp giải thích hơn 2/3 sự chênh lệch về GDP giữa các quốc gia.

Gia tăng tự do kinh tế cũng làm giảm đói nghèo (Norton and Gwartney, 2008). Tỷ lệ nghèo đói với mức US$1 mỗi ngày là 29.7% vào năm 2004 ở các nước có mức điểm EFW nhỏ hơn 5, nhưng tỷ lệ này chỉ có 7.7% ở các nước có mức điểm EFW trong khoảng 6 và 7; tỷ lệ nghèo đói với mức $2 một ngày giảm từ 51.5% đến 46.2% đến 38.9% từ các nền kinh tế có ít tự do nhất cho đến nhiều tự do nhất. Hơn nữa, tăng một đơn vị trong thang điểm EFW trong giai đoạn từ năm1980 đến 1995 gắn với 5.21 điểm phần trăm mức giảm về tỷ lệ đói nghèo ở mức US$1 mỗi ngày và 5.22 điểm phần trăm mức giảm về tỷ lệ đói nghèo ở mức $2 mỗi ngày.

Norton and Gwartney cũng kiểm chứng mỗi quan hệ giữa tự do kinh tế và các thước đo khác của phúc lợi. Ở các nền kinh tế gần như không tự do, 72.6% dân số được tiếp cận với nguồn

nước an toàn so với gần 100% ở các nền kinh tế tự do nhất. Tuổi thọ của người sống ở nền kinh tế thuộc nhóm tự do nhiều hơn hơn 20 năm so với ở các nền kinh tế gần như không có tự do. Các nền kinh tế tự do hơn có nhiều gấp 2 lần số bác sĩ trên 1000 dân hơn các nền kinh tế không tự do nhất. Các nước này còn giữ được thêm 64 bé sống sót trong mỗi 1000 ca sinh mỗi năm so với các nước kém tự do kinh tế. Trong mỗi 1000 trẻ dưới 5 tuổi, 109 trẻ sống sót mỗi năm ở các nước tự do kinh tế nhiều hơn các nước hầu như không tự do.

Các bảng biểu minh họa

Các bảng biểu sau đây làm sáng tỏ những kết quả quan trọng về nghiên cứu dựa vào các chỉ số quốc tế. Chỉ số tự do kinh tế được chia thành tứ phân vị trong các biểu đồ, từ các nước nước có điểm trung bình tự do kinh tế ít nhất đến nhiều nhất từ năm 1995 đến 2017. Tất cả đơn vị tiền tệ đều được quy về sức mua của đô la quốc tế.

Biểu đồ A: Tự do kinh tế và sự thịnh vượng

Các biểu đồ tứ phân vị, giống như thế này, có thể giúp làm sáng rõ các phát hiện quan trọng. Các quốc gia ở trong Báo cáo Tự do Kinh tế của Thế giới, được chia làm bốn nhóm tứ phân vị dựa vào mức tự do kinh tế của họ. Biểu đồ cho thấy các nước nằm ở nhóm cao nhất của chỉ số tự do kinh tế có mức GDP bình quân đầu người là $36,770/năm so với $6,140 của các nước kém tự do nhất. Ở đây GDP bình quân đầu người ở các nước kém phát triển có lẽ đã bị phóng đại bởi không có đủ dữ liệu để có thể bao gồm chỉ số của nhiều nước mà có mức độ tự do kinh tế cực thấp và khốn cùng, điển hình như Bắc Triều Tiên.

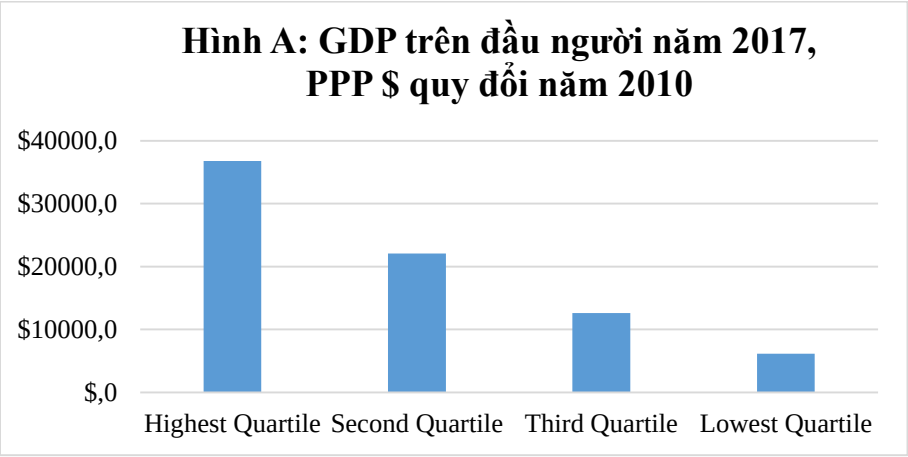

Biểu đồ Bi và Bii: Tự do kinh tế và Bình đẳng

Kể cả nếu thuỷ triều dâng nâng tất cả các thuyền lên, phải chăng nó năng nhóm giàu nhất lên nhiều hơn nhóm nghèo nhất, làm tệ hơn tình trạng bất bình đẳng? Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự phân bổ thu nhập không bị ảnh hưởng nhiều bởi tự do kinh tế và thị trường mở (Xem Sala-i-Martin, 2002). Trên thực tế, ở các nước tự do nhất về kinh tế, tầng lớp nghèo nhất 10% nhận được hưởng nhiều hơn một chút trong phần trăm thu nhập quốc gia (2,75%) so với ở các nước kém tự do (2,53%). Quan trọng hơn, bởi vì sự thịnh vượng mà tự do kinh tế tạo ra, tuy cùng một phần trong thu nhập quốc gia lại tạo ra những kết quả rất khác biệt cho người nghèo ở các nước tự do so với các nước không tự do. Nhóm nghèo nhất 10% ở các nước kém tự do

có mức thu nhập trung bình chỉ $1,503 một năm (mặc dù con số này lại một lần nữa cũng phóng đại thu nhập trung bình của một số nước như Bắc Triều Tiên và Cu ba, các nước mà không có số liệu để được tính trong chỉ số). Trong khi đó nhóm nghèo nhất 10% ở các nước tự do có mức thu nhập trung bình là $10,646, nhiều hơn gấp 7 lần của các nước kém tự do.

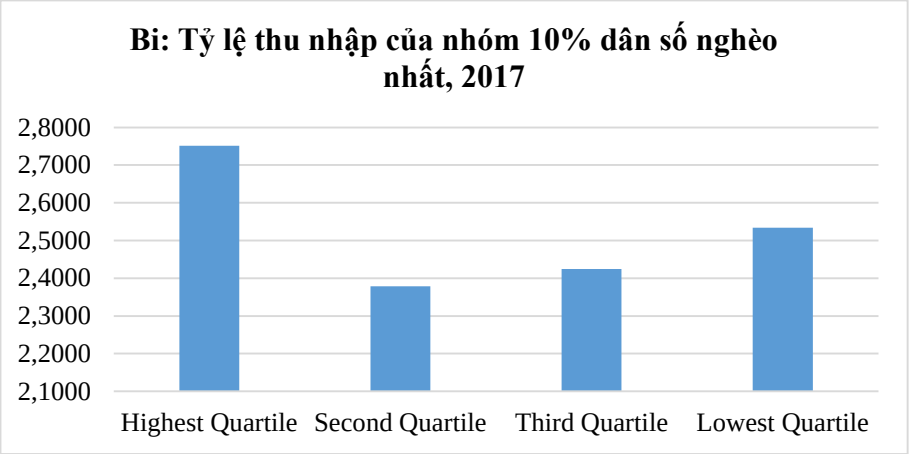

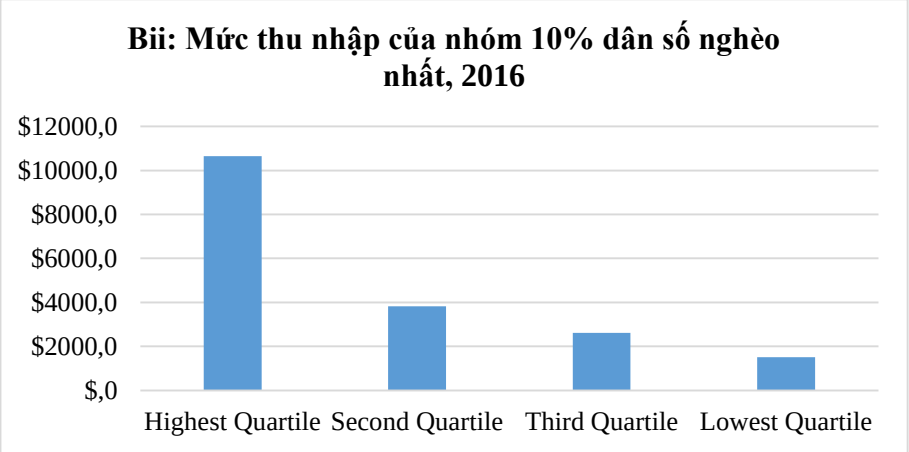

Biểu đồ C: Tự do kinh tế và nghèo đói

Như biểu đồ Bii cho thấy, tự do kinh tế làm giảm đói nghèo nhanh chóng. Ở các nước kém tự do nhất, gần 30% dân số cam chịu tình trạng cực kỳ nghèo đói (với thu nhập ở mức US$1,90/ngày) và gần 45% phải chịu mức nghèo trung bình (US$3,10 một ngày). Ở các nước tự do nhất, dưới 2% dân số phải chịu tình trạng nghèo $1.90/ngày và chỉ chỉ 5% chịu cảnh nghèo $3,10/ngày.

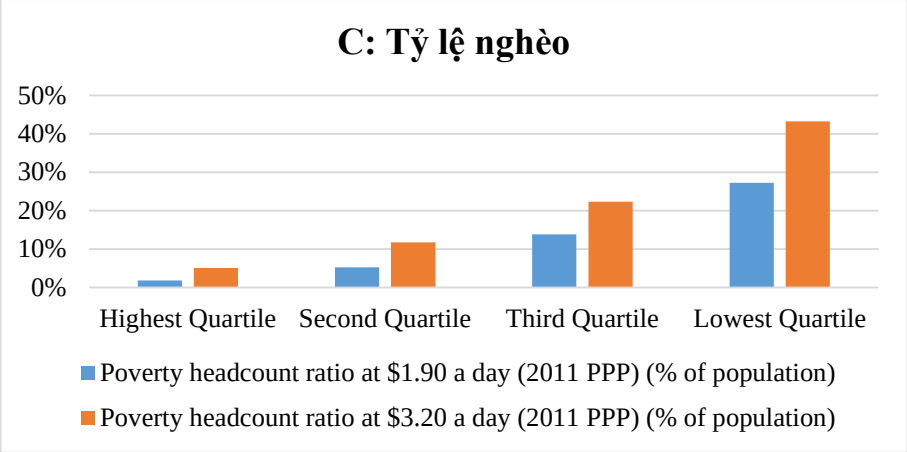

Biểu đồ D: Tự do kinh tế và những sự tự do khác

Khi một chính phủ có quyền lực quyết định khả năng của mỗi cá nhân trong việc kiếm ăn, ăn mặc, nhà cửa, và giáo dục gia đình của họ; có được một công việc và lên chức; cản trở khả năng của họ trong việc tiến về những hướng khác, chính phủ có đầy đủ tất cả các công cụ mà nó cần để đàn áp những sự tự do khác, ít nhất là cho đến khi không thể chịu đựng được cuộc sống nữa mà phải truy cầu đến bạo lực. Khi không còn tự do kinh tế, các cá nhân và gia đình phải phụ thuộc vào lòng tốt của chính phủ để có thể duy trì cuộc sống. Tự do kinh tế trao cho mọi người sự độc lập kinh tế vào làm giảm bớt sự phụ thuộc vào chính phủ, mở đường cho sự phát triển của những sự tự do khác. Các nghiên cứu thực chứng ủng hộ mối liên hệ giữa Tự do kinh tế, những sự tự do khác và dân chủ.[8]

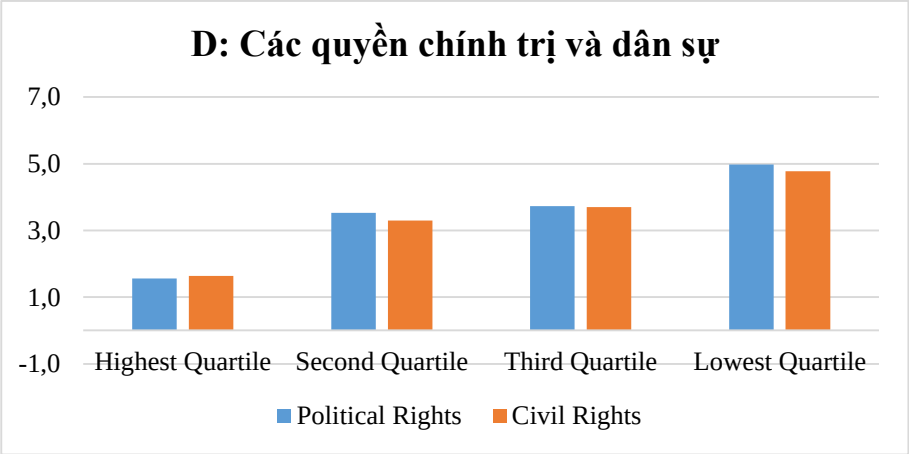

Ghi chú: Số liệu được sử dụng ở trong biểu đồ này có nguồn gốc từ Freedom House, đo sự tự do trên thang từ 1 đến 7, với 1 là mức tự do cao nhất và 7 là thấp nhất.

[8] Xem tại, ví dụ, **Griswold, Daniel T. (2004). Trading Tyranny for Freedom: How Open Markets Till the Soil for Democracy. Cato Institute: Washington, DC.** ***Trade Policy Analysis*** **No. 26, January 6, See also** Dawson, John W. (1998). Institutions, Investment, and Growth: New Cross-Country and Panel Data Evidence. *Economic Inquiry* 36 (October): 603-19.

Biểu đồ E: Tự do kinh tế và hạnh phúc

Những người phản đối tự do kinh tế tranh luận rằng sự thịnh vượng mà tự do kinh tế tạo ra không phải là một thước đo tốt cho sự thịnh vượng của con người; thay vào đó, chúng ta nên quan tâm tới hạnh phúc con người, và họ cho rằng sự quan tâm này là các nước xã hội chủ nghĩa. Luận điểm này không được dựa vào bất cứ bằng chứng nào. Thay vào đó, một lượng lớn nghiên cứu hiện nay chỉ ra rằng tự do kinh tế "dẫn đến" sự hạnh phúc (hoặc thỏa mãn với cuộc sống). Biểu đồ D đo lường Chỉ số Hạnh phúc trên thang từ 0 đến 10 điểm, với 10 biểu thị mức độ cao nhất của hạnh phúc. Hóa ra, mọi người muốn tự kiểm soát cuộc sống của chính họ (Xem Pitlik, Redín, and Rode).

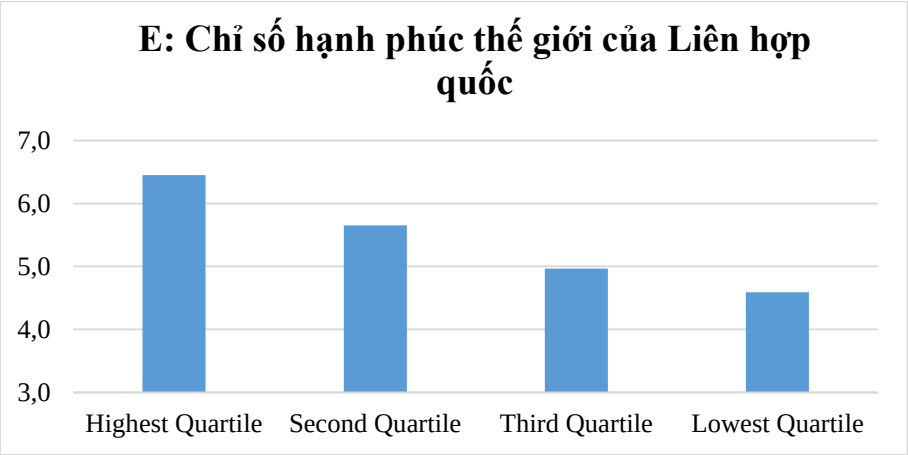

Biểu đồ F: Bình đẳng giới

Ở những quốc gia có sự tự do kinh tế thực sự, các cá nhân được đối sử công bằng như các cá nhân, chứ không phải như những thành viên của một nhóm đặc quyền theo bộ lạc, tôn giáo, nhóm sắc tộc, hay giới tính. Chỉ số Bất bình đẳng Giới Liên Hợp Quốc đo lường sự bất bình đẳng trên thang 0 (không có bất bình đẳng giới) đến 1 (cực kỳ bất bình đẳng).[9] Các nước tự do kinh tế thấp nhất ghi được 0,51, một mức bất bình đẳng giới khá cao, trong khi các nước tự do kinh tế nhất ghi được 0,17 điểm.

[9] Ở đây sử dụng Chỉ số Giới được Điều chỉnh nhưng các kết quả giống nhau được tìm thấy với các chỉ số không điều chỉnh. Xem Báo cáo thường niên EFW 2017, https://www.fraserinstitute.org/sites/default/files/economic-freedom-of-the-world-2017.pdf

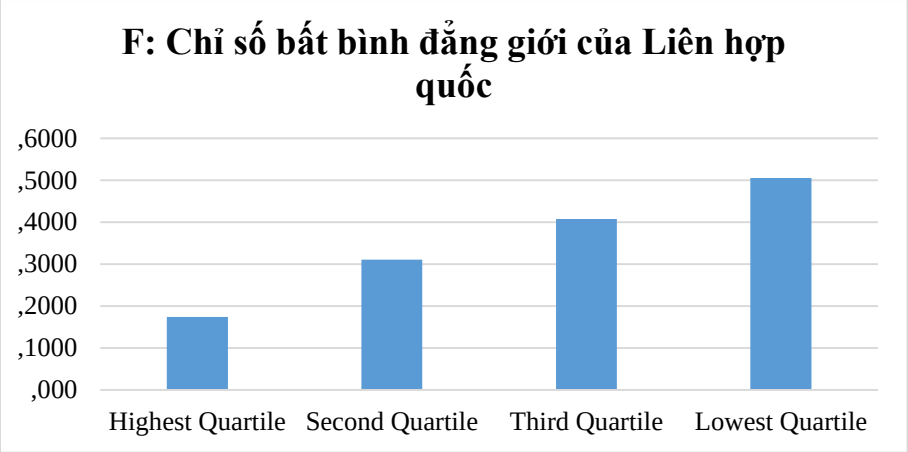
F: Chỉ số bất bình đẳng giới của Liên hợp quốc
,6000
,5000
,4000
,3000
,2000
,1000
,000
Highest Quartile
Second Quartile
Third Quartile
Lowest Quartile

DANH SÁCH TÀI LIỆU THAM KHẢO

Các bài biết trong trang tài liệu tham khảo này phần lớn bị giới hạn trong các câu từ trích dẫn trong văn bản. Xin mời truy cập www.freetheworld.com để có một danh sach toàn diện của một số hơn 400 bài viết nghiên cứu và chính sách mà sử dụng chỉ số tự do kinh tế.

Berggren, Niclas (1999). "Economic Freedom and Equality: Friends or Foes?" Public Choice 100, 3/4 (September): 203–23.

Ben Nasser Al Ismaily, Salem, Azzan Al-Busaidi, Miguel Cervantes, and Fred McMahon. (2012). Economic Freedom of the Arab World: Annual Report 2012. Vancouver: The Fraser Institute, in conjunction with the Friedrich Naumann Foundation for Liberty, Cairo office, and the International Research Foundation, Oman.

Dawson, John W. (1998). Institutions, Investment, and Growth: New Cross-Country and Panel Data Evidence. Economic Inquiry 36 (October): 603-19.

De Haan, J., and J-E. Sturm (2000). On the Relationship between Economic Freedom and Economic Growth. European Journal of Political Economy 16: 215–41.

Easton, Steven T., and Michael A. Walker (1997). "Income, Growth, and Economic Freedom." American Economic Review 87, 2 (May): 328–32.

Farr, W. Ken, Richard A. Lord, and J. Larry Wolfenbarger (1998). "Economic Freedom, Political Freedom and Economic Well-Being: A Causality Analysis." Cato Journal 18, 2 (Fall): 247–62.

Fike, Rosemarie (2017). "Adjusting for Gender Disparity in Economic Freedom and Why It Matters" in Gwartney, Lawson, and Hall, 2017. The Fraser Institute: Vancouver.

Griswold, Daniel T. (2004). Trading Tyranny for Freedom: How Open Markets Till the Soil for Democracy. Cato Institute: Washington, DC. Trade Policy Analysis No. 26, January 6.

Grubel, Herbert G. (1998). "Economic Freedom and Human Welfare: Some Empirical Findings." Cato Journal 18, 2 (Fall): 287–304.

Karabegović, Amela and Jason Clemens (2005). Ending Child Labour—Bans Aren't the Solution. Fraser Forum (March).

Gwartney, James, Randall Holcombe, and Robert Lawson (1998). "The Scope of Government and the Wealth of Nations." Cato Journal 18, 2 (Fall): 163–90.

Gwartney, James, Robert Lawson and Walter Block (1996). Economic Freedom of the World: Annual Report 1996. Vancouver: The Fraser Institute.

Gwartney, James, and Robert Lawson (2004). Economic Freedom of the World: 2004 Annual Report. Fraser Institute. <http://www.freetheworld.com>.

Gwartney, James, Robert Lawson and Joshua Hall, (2014). Economic Freedom of the World: Annual Report 2014. Vancouver: The Fraser Institute.

Gwartney, James, Robert Lawson and Joshua Hall, (2017). Economic Freedom of the World: Annual Report 2017. Vancouver: The Fraser Institute.

Gwartney, James, Robert Lawson, Joshua Hall and Ryan Murphy, (2019). Economic Freedom of the World: Annual Report 2019. Vancouver: The Fraser Institute.

Hall, Joshua, and Robert Lawson (2014). Economic Freedom of the World: An Accounting of the Literature. Contemporary Economic Policy 32, 1: 1–19. <http:// http://onlinelibrary.wiley.com/doi/10.1111/coep.2014.32.issue-1/issuetoc>.

Mbaku, John Mukum, ed. (1999). Preparing Xxx for the Twenty-First Century: Strategies for Peaceful Co-existence and Sustainable Development. Aldershot, UK and Brookfield, VT: Ashgage.

Norton, Seth W., and James. D. Gwartney (2008). Economic Freedom and World Poverty. In James Gwartney and Robert Lawson, Economic Freedom of the World: 2008 Annual Report (Fraser Institute: 2008): 23–40.

Sala-i-Martin, Xavier. 2002. "The Disturbing "Rise" of Global Income Inequality". Published in the JEL and available at: http://www.columbia.edu/~xs23/papers/GlobalIncomeInequality.htm, accessed July 19, 2014